

Số: 24/2023/TT-BCA

Hà Nội, ngày 01 tháng 07 năm 2023

THÔNG TƯ
Quy định về cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe cơ giới

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 73/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về thí điểm đấu giá biển số xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 39/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Nghị quyết số 73/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về thí điểm đấu giá biển số xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 08 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định về cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe cơ giới.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về hồ sơ, thủ tục cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe cơ giới được quy định trong Luật Giao thông đường bộ, bao gồm: Đăng ký xe lần đầu; đăng ký sang tên, di chuyển xe; cấp đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe; cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe; đăng ký xe tạm thời; thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe; đăng ký, cấp biển số xe trúng đấu giá (sau đây gọi chung là đăng ký xe); hướng dẫn giải quyết một số trường hợp cụ thể; biểu mẫu, thời hạn sử dụng chứng nhận đăng ký xe, xác định năm sản xuất của xe và biển số xe.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân làm nhiệm vụ đăng ký xe (sau đây gọi chung là cán bộ đăng ký xe);

- b) Cơ quan đăng ký xe;
- c) Công an các đơn vị, địa phương;
- d) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đăng ký xe.

2. Thông tư này không áp dụng đối với việc đăng ký xe cơ giới của Quân đội sử dụng vào mục đích quốc phòng.

Điều 3. Nguyên tắc đăng ký xe

1. Xe cơ giới có nguồn gốc hợp pháp, bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thì được đăng ký, cấp một bộ biển số xe theo quy định tại Thông tư này.

2. Chủ xe là tổ chức, cá nhân có trụ sở, nơi cư trú (nơi đăng ký thường trú, tạm trú) tại địa phương nào thì đăng ký xe tại cơ quan đăng ký xe thuộc địa phương đó; trừ trường hợp quy định tại khoản 14 Điều 3 Thông tư này.

3. Biển số xe được cấp và quản lý theo mã định danh của chủ xe (sau đây gọi là biển số định danh). Biển số định danh là biển số có ký hiệu, seri biển số, kích thước của chữ và số, màu biển số theo quy định tại Thông tư này.

4. Đối với chủ xe là công dân Việt Nam thì biển số xe được quản lý theo số định danh cá nhân.

5. Đối với chủ xe là người nước ngoài thì biển số xe được quản lý theo số định danh của người nước ngoài do hệ thống định danh và xác thực điện tử xác lập hoặc số thẻ thường trú, số thẻ tạm trú hoặc số chứng minh thư khác do cơ quan có thẩm quyền cấp.

6. Đối với chủ xe là tổ chức thì biển số xe được quản lý theo mã định danh điện tử của tổ chức do hệ thống định danh và xác thực điện tử xác lập; trường hợp chưa có mã định danh điện tử của tổ chức thì quản lý theo mã số thuế hoặc quyết định thành lập.

7. Trường hợp xe hết niên hạn sử dụng, hư hỏng hoặc chuyển quyền sở hữu xe thì biển số định danh của chủ xe được cơ quan đăng ký xe thu hồi và cấp lại khi chủ xe đăng ký cho xe khác thuộc quyền sở hữu của mình. Số biển số định danh được giữ lại cho chủ xe trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày thu hồi; quá thời hạn nêu trên, nếu chủ xe chưa đăng ký thì số biển số định danh đó được chuyển vào kho biển số để đăng ký, cấp cho tổ chức, cá nhân theo quy định.

8. Trường hợp chủ xe chuyển trụ sở, nơi cư trú từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác thì được giữ lại biển số định danh đó (không phải đổi biển số xe).

9. Cá nhân từ đủ 15 tuổi trở lên thì được đăng ký xe. Trường hợp cá nhân từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi đăng ký xe thì phải được cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ đồng ý và ghi nội dung "đồng ý", ký, ghi rõ họ tên, mối quan hệ với người được giám hộ trong giấy khai đăng ký xe.

10. Việc kê khai đăng ký xe được thực hiện trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công Bộ Công an (sau đây gọi chung là cổng dịch vụ công). Chủ xe sử dụng mã hồ sơ đã kê khai trên cổng dịch vụ công để làm thủ tục đăng ký xe. Trường hợp không thực hiện được trên cổng dịch vụ công do không có dữ liệu điện tử hoặc lỗi kỹ thuật thì chủ xe kê khai làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe.

11. Việc nộp lệ phí đăng ký xe thực hiện qua ngân hàng hoặc trung gian thanh toán được kết nối, tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến trên cổng dịch vụ công; trường hợp không thực hiện được trên cổng dịch vụ công thì nộp tại cơ quan đăng ký xe.

12. Việc nhận kết quả đăng ký xe được thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích (trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình) hoặc nhận tại cơ quan đăng ký xe theo nhu cầu của chủ xe.

13. Dữ liệu điện tử các giấy tờ, chứng từ trong thành phần hồ sơ xe do hệ thống đăng ký, quản lý xe tiếp nhận từ cổng dịch vụ công hoặc cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành hoặc dữ liệu điện tử được quét (scan) từ các chứng từ trong thành phần hồ sơ, bản chà số máy, số khung, kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ văn bản giấy, có chữ ký số của cán bộ đăng ký xe, cơ quan đăng ký xe (sau đây gọi chung là số hóa hồ sơ) có giá trị pháp lý như văn bản giấy.

14. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá biển số xe ô tô được lựa chọn đăng ký, cấp biển số xe trúng đấu giá tại Phòng Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Phòng Cảnh sát giao thông) nơi chủ xe có trụ sở, cư trú hoặc tại Phòng Cảnh sát giao thông quản lý biển số xe trúng đấu giá đó.

15. Tổ chức, cá nhân vi phạm trật tự, an toàn giao thông mà không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông thì chưa giải quyết đăng ký xe; sau khi chấp hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông thì được đăng ký xe theo quy định của Thông tư này.

Điều 4. Cơ quan đăng ký xe

1. Cục Cảnh sát giao thông đăng ký xe của Bộ Công an; xe ô tô của các cơ quan, tổ chức quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này; xe ô tô của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam và xe ô tô của người nước ngoài làm việc trong cơ quan đó.

2. Phòng Cảnh sát giao thông đăng ký các loại xe sau đây (trừ các loại xe quy định tại khoản 1 Điều này):

a) Xe ô tô, xe máy kéo, romoóc, sơ mi romoóc và các loại xe có kết cấu tương tự xe ô tô (sau đây gọi chung là xe ô tô) của tổ chức, cá nhân có trụ sở, nơi cư trú tại quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương; thành phố, huyện, thị xã thuộc tỉnh nơi Phòng Cảnh sát giao thông đặt trụ sở;

b) Xe ô tô đăng ký biển số trùng đầu giá; đăng ký xe lần đầu đối với xe có nguồn gốc tịch thu theo quy định của pháp luật và xe mô tô có dung tích xi lanh từ 175 cm³ trở lên của tổ chức, cá nhân tại địa phương;

c) Xe ô tô; xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe có kết cấu tương tự xe mô tô (sau đây gọi chung là xe mô tô) của tổ chức, cá nhân nước ngoài, kể cả cơ quan lãnh sự tại địa phương.

3. Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Công an cấp huyện) đăng ký các loại xe: ô tô; mô tô của tổ chức, cá nhân trong nước có trụ sở, nơi cư trú tại địa phương (trừ các loại xe quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều này).

4. Công an xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Công an cấp xã) thực hiện đăng ký xe (trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này) như sau:

a) Công an cấp xã của các huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc Trung ương đăng ký xe mô tô của tổ chức, cá nhân trong nước có trụ sở, nơi cư trú tại địa phương;

b) Công an cấp xã của các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (trừ Công an cấp xã nơi Phòng Cảnh sát giao thông, Công an huyện, thị xã, thành phố đặt trụ sở) có số lượng đăng ký mới từ 150 xe/năm trở lên (trung bình trong 03 năm gần nhất) thực hiện đăng ký xe mô tô của tổ chức, cá nhân trong nước có trụ sở, nơi cư trú tại địa phương.

5. Đối với địa bàn đặc thù, căn cứ tình hình thực tế số lượng xe đăng ký, tính chất địa bàn, khoảng cách địa lý, Giám đốc Công an cấp tỉnh thống nhất với Cục Cảnh sát giao thông quyết định tổ chức đăng ký xe như sau:

a) Đối với cấp xã có số lượng xe mô tô đăng ký mới dưới 150 xe/năm, giao Công an cấp xã đó trực tiếp đăng ký xe hoặc giao cho Công an huyện, thị xã, thành phố hoặc Công an cấp xã đã được phân cấp đăng ký xe tổ chức đăng ký xe theo cụm;

b) Đối với cấp xã có số lượng xe vượt quá khả năng đăng ký của Công an cấp xã thì ngoài Công an cấp xã đó trực tiếp đăng ký xe, có thể giao Công an huyện, thị xã, thành phố, Công an cấp xã liền kề đã được phân cấp đăng ký xe hỗ trợ tổ chức đăng ký xe theo cụm cho tổ chức, cá nhân trong nước có trụ sở, nơi cư trú tại địa bàn.

6. Cơ quan đăng ký xe có trách nhiệm bảo đảm cơ sở vật chất, bố trí địa điểm thuận tiện để tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, thủ tục đăng ký xe, ưu tiên tiếp nhận, giải quyết các thủ tục đăng ký xe trên công dịch vụ công. Địa điểm đăng ký xe phải có sơ đồ chỉ dẫn, lịch tiếp dân, biển chức danh của cán bộ đăng ký xe, có chỗ ngồi, chỗ để xe, có hòm thư góp ý và niêm yết công khai các quy định về thủ tục đăng ký xe, lệ phí đăng ký xe, các hành vi vi phạm và hình thức xử phạt vi phạm quy định về đăng ký xe.

Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký xe và cán bộ đăng ký xe

1. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ xe, kiểm tra thực tế xe, chà số máy, số khung xe và thực hiện số hóa hồ sơ xe lên hệ thống đăng ký, quản lý xe.

2. Trường hợp hồ sơ xe, dữ liệu điện tử về hồ sơ xe bảo đảm đúng quy định thì tiếp nhận giải quyết đăng ký xe. Trường hợp không bảo đảm thủ tục quy định thì hướng dẫn cụ thể, đầy đủ, ghi nội dung hướng dẫn vào Phiếu hướng dẫn hồ sơ và chịu trách nhiệm về nội dung hướng dẫn đó.

3. Trong quá trình thực hiện, cán bộ đăng ký xe phải chấp hành nghiêm điều lệnh Công an nhân dân, có thái độ đúng mực, tôn trọng Nhân dân. Thực hiện theo quy định của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật liên quan đến công tác đăng ký xe. Nghiêm cấm quy định thêm các thủ tục đăng ký xe trái với quy định tại Thông tư này.

Điều 6. Trách nhiệm của chủ xe

1. Chấp hành các quy định của pháp luật về đăng ký xe. Thực hiện các thủ tục đăng ký xe trên công dịch vụ công, cung cấp, kê khai trung thực đầy đủ, chính xác thông tin quy định về đăng ký xe. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của xe và hồ sơ xe. Nghiêm cấm mọi hành vi giả mạo hồ sơ, can thiệp trái phép vào công dịch vụ công, hệ thống đăng ký, quản lý xe để làm thay đổi thông tin dữ liệu điện tử hoặc tác động làm thay đổi số máy, số khung của xe để đăng ký xe.

2. Đưa xe đến cơ quan đăng ký xe quy định tại Điều 4 Thông tư này để kiểm tra đối với xe đăng ký lần đầu, đăng ký sang tên, di chuyển xe, cải tạo, thay đổi màu sơn; trường hợp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bị mờ, hỏng hoặc bị mất, chủ xe phải khai báo và làm thủ tục cấp đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (sau đây gọi chung là cấp đổi), cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (sau đây gọi chung là cấp lại) theo quy định.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo hoặc thay đổi thông tin về tên chủ xe hoặc thay đổi địa chỉ trụ sở, nơi cư trú sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác hoặc khi hết thời hạn chứng nhận đăng ký xe, chủ xe phải đến cơ quan đăng ký xe để làm thủ tục cấp đổi hoặc thủ tục thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (sau đây gọi chung là thủ tục thu hồi) theo quy định.

4. Khi bán, tặng cho, thừa kế, trao đổi, góp vốn, phân bổ, điều chuyển xe (sau đây gọi chung là chuyển quyền sở hữu xe):

a) Chủ xe phải giữ lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (không giao cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền sở hữu xe) và nộp cho cơ quan đăng ký xe chứng nhận đăng ký xe, biển số xe để làm thủ tục thu hồi; trường hợp chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số xe trúng đấu giá thì chủ xe nộp cho cơ quan đăng ký xe chứng nhận đăng ký xe để làm thủ tục thu hồi;

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày làm giấy tờ chuyển quyền sở hữu

xe, chủ xe phải làm thủ tục thu hồi; trường hợp quá thời hạn trên mà chủ xe không làm thủ tục thu hồi hoặc giao chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền sở hữu xe làm thủ tục thu hồi thì trước khi giải quyết cơ quan đăng ký xe ra quyết định xử phạt đối với chủ xe về hành vi không làm thủ tục thu hồi theo quy định;

Trường hợp chủ xe không làm thủ tục thu hồi sau khi chuyển quyền sở hữu xe thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi vi phạm liên quan đến xe đó;

c) Sau khi chủ xe làm thủ tục thu hồi, tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền sở hữu làm thủ tục đăng ký sang tên xe theo quy định.

5. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày xe hết niên hạn sử dụng, xe hỏng không sử dụng được, xe bị phá hủy do nguyên nhân khách quan, chủ xe phải khai báo trên cổng dịch vụ công và nộp chứng nhận đăng ký, biển số xe cho cơ quan đăng ký xe hoặc Công an cấp xã (không phụ thuộc nơi cư trú của chủ xe) để làm thủ tục thu hồi.

Điều 7. Thời hạn giải quyết đăng ký xe

1. Cấp chứng nhận đăng ký xe: Không quá 02 ngày làm việc, kể ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trừ trường hợp cấp lại chứng nhận đăng ký xe phải thực hiện xác minh theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thời hạn xác minh việc mất chứng nhận đăng ký xe khi giải quyết thủ tục cấp lại chứng nhận đăng ký xe là 30 ngày; thời hạn xác minh không tính vào thời hạn giải quyết cấp lại chứng nhận đăng ký xe theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cấp biển số định danh lần đầu: Cấp ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký xe hợp lệ.

4. Cấp đổi biển số xe, cấp lại biển số xe, cấp biển số xe trúng đấu giá, cấp lại biển số định danh: Không quá 07 ngày làm việc, kể ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Cấp đăng ký xe tạm thời, cấp chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe:

a) Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên cổng dịch vụ công: Sau khi người làm thủ tục kê khai giấy khai đăng ký xe tạm thời hoặc kê khai giấy khai thu hồi đăng ký, biển số xe; nộp lệ phí theo quy định (đối với trường hợp đăng ký xe tạm thời), cơ quan đăng ký xe kiểm tra hồ sơ bảo đảm hợp lệ thì trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ từ cổng dịch vụ công;

b) Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần: 01 ngày làm việc (trường hợp đăng ký xe tạm thời); không quá 02 ngày làm việc, kể ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp cấp chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số).

6. Thời gian trả kết quả đăng ký xe theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này, được tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và hệ thống đăng ký, quản lý xe đã nhận được kết quả xác thực về việc hoàn thành nộp lệ phí đăng ký xe từ cổng dịch vụ công.

Chương II

HỒ SƠ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ XE

Mục 1

ĐĂNG KÝ XE LẦN ĐẦU

Điều 8. Hồ sơ đăng ký xe lần đầu

Hồ sơ đăng ký xe lần đầu gồm:

1. Giấy khai đăng ký xe.
2. Giấy tờ của chủ xe.
3. Giấy tờ của xe.

Điều 9. Giấy khai đăng ký xe

1. Chủ xe đăng nhập công dịch vụ công và có trách nhiệm kê khai đầy đủ các nội dung quy định trong giấy khai đăng ký xe, ký số hoặc ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu (nếu là cơ quan, tổ chức).

2. Sau khi kê khai thành công, chủ xe nhận mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến, lịch hẹn giải quyết hồ sơ do công dịch vụ công thông báo qua tin nhắn điện thoại hoặc qua địa chỉ thư điện tử để làm thủ tục đăng ký xe; cung cấp mã hồ sơ đăng ký xe cho cơ quan đăng ký xe để làm thủ tục đăng ký xe theo quy định; trường hợp không thực hiện được trên công dịch vụ công thì chủ xe kê khai giấy khai đăng ký xe trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe.

Điều 10. Giấy tờ của chủ xe

1. Chủ xe là người Việt Nam: Sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để thực hiện thủ tục đăng ký xe trên công dịch vụ công hoặc xuất trình căn cước công dân, hộ chiếu.

Đối với lực lượng vũ trang: Xuất trình chứng minh Công an nhân dân hoặc chứng minh Quân đội nhân dân hoặc giấy xác nhận của thủ trưởng cơ quan, đơn vị công tác từ cấp trung đoàn, phòng, Công an cấp huyện hoặc tương đương trở lên (trường hợp chưa được cấp giấy chứng minh của lực lượng vũ trang).

2. Chủ xe là người nước ngoài

a) Chủ xe là thành viên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam: Xuất trình chứng minh thư ngoại giao, chứng minh thư công vụ, chứng minh thư lãnh sự, chứng minh thư lãnh sự danh dự, chứng minh thư (phổ thông), còn giá trị sử dụng và nộp giấy giới thiệu của Cục Lễ tân Nhà nước hoặc Sở Ngoại vụ;

b) Trường hợp chủ xe là người nước ngoài sinh sống và làm việc tại Việt Nam (trừ đối tượng quy định tại điểm a khoản này): Xuất trình thẻ thường trú hoặc thẻ tạm trú (còn thời hạn cư trú tại Việt Nam từ 06 tháng trở lên).

3. Chủ xe là tổ chức

a) Chủ xe là tổ chức (trừ đối tượng quy định tại điểm b khoản 3 Điều này): Sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để thực hiện thủ tục đăng ký xe trên cổng dịch vụ công; trường hợp tổ chức chưa được cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 2 thì xuất trình thông báo mã số thuế hoặc quyết định thành lập.

Trường hợp xe của doanh nghiệp quân đội phải có thêm giấy giới thiệu của Cục Xe - Máy, Tổng cục Kỹ thuật, Bộ Quốc phòng;

Trường hợp xe hoạt động kinh doanh vận tải bằng ô tô thì phải có thêm bản sao giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô do Sở Giao thông vận tải cấp kèm theo bản chính để đối chiếu; trường hợp xe của tổ chức, cá nhân khác thì phải có hợp đồng thuê phương tiện hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng dịch vụ;

b) Chủ xe là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam: Sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để thực hiện thủ tục đăng ký xe trên cổng dịch vụ công; trường hợp tổ chức chưa được cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 2 thì xuất trình thông báo mã số thuế và nộp Giấy giới thiệu của Cục Lễ tân Nhà nước hoặc Sở Ngoại vụ;

c) Người được cơ quan, tổ chức giới thiệu đi làm thủ tục thì phải nộp giấy tờ của chủ xe theo quy định và xuất trình giấy tờ tùy thân theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Người được ủy quyền đến giải quyết thủ tục đăng ký xe, ngoài giấy tờ của chủ xe theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này, còn phải xuất trình giấy tờ tùy thân và nộp văn bản ủy quyền có công chứng hoặc chứng thực theo quy định.

Điều 11. Giấy tờ của xe

1. Chứng từ nguồn gốc xe

a) Đối với xe nhập khẩu

Dữ liệu điện tử thông tin xe nhập khẩu được hệ thống đăng ký, quản lý xe tiếp nhận từ cổng dịch vụ công hoặc cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan;

Đối với xe chưa có dữ liệu hải quan điện tử, xe nhập khẩu trước ngày 01/12/2020 thì chứng từ nguồn gốc là: Tờ khai nguồn gốc xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu theo quy định (đối với xe nhập khẩu theo hợp đồng thương mại), giấy tạm nhập khẩu xe theo quy định (đối với xe nhập khẩu theo chế độ tạm nhập, tái xuất của các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật hoặc theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên);

b) Đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước

Dữ liệu điện tử Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng được hệ thống đăng ký, quản lý xe tiếp nhận từ cổng dịch vụ công hoặc cơ sở dữ liệu của cơ quan đăng kiểm;

Trường hợp chưa có dữ liệu điện tử Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng

thì chứng từ nguồn gốc xe sản xuất, lắp ráp là Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ theo quy định (bản giấy);

c) Đối với xe bị tịch thu theo quy định của pháp luật

Quyết định tịch thu phương tiện hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với xe bị tịch thu theo quy định của pháp luật hoặc trích lục bản án nội dung tịch thu phương tiện (sau đây gọi chung là quyết định tịch thu) là bản chính cấp cho từng xe, trong đó phải ghi đầy đủ đặc điểm cơ bản của xe: nhãn hiệu, số loại, loại xe, số máy, số khung, dung tích xi lanh; xe phải hoàn chỉnh, tổng thành máy, khung cùng thông số kỹ thuật.

Hóa đơn bán tài sản công hoặc hóa đơn bán tài sản nhà nước hoặc hóa đơn bán tài sản tịch thu theo quy định của pháp luật.

2. Chứng từ chuyển quyền sở hữu xe, gồm một trong các giấy tờ sau đây:

a) Dữ liệu hóa đơn điện tử được hệ thống đăng ký, quản lý xe tiếp nhận từ công dịch vụ công hoặc cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế. Trường hợp xe chưa có dữ liệu hoá đơn điện tử thì phải có hóa đơn giấy hoặc hóa đơn được chuyển đổi từ hóa đơn điện tử sang hóa đơn giấy theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc văn bản về việc bán, tặng cho, thừa kế xe, chứng từ tài chính của xe theo quy định của pháp luật. Văn bản về việc bán, tặng cho, thừa kế xe của cá nhân phải có xác nhận công chứng hoặc chứng thực hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị đang công tác (đối với lực lượng vũ trang và người nước ngoài làm việc trong cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế mà đăng ký xe theo địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác);

c) Đối với xe của cơ quan Công an thanh lý: Quyết định thanh lý xe của cấp có thẩm quyền và hóa đơn bán tài sản công hoặc hóa đơn bán tài sản Nhà nước;

d) Đối với xe của cơ quan Quân đội thanh lý: Công văn xác nhận xe đã được loại khỏi trang bị quân sự của Cục Xe - Máy, Tổng cục Kỹ thuật, Bộ Quốc phòng và hóa đơn theo quy định.

3. Chứng từ lệ phí trước bạ xe

Dữ liệu lệ phí trước bạ điện tử được hệ thống đăng ký, quản lý xe tiếp nhận từ công dịch vụ công hoặc cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế;

Trường hợp xe chưa có dữ liệu lệ phí trước bạ điện tử thì phải có giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc chứng từ nộp lệ phí trước bạ khác theo quy định; đối với xe được miễn lệ phí trước bạ thì phải có thông báo nộp lệ phí trước bạ của cơ quan quản lý thuế, trong đó có thông tin miễn lệ phí trước bạ.

Điều 12. Thủ tục đăng ký xe lần đầu

1. Tổ chức, cá nhân đăng ký xe thực hiện quy định tại Điều 9 Thông tư này; đưa xe đến cơ quan đăng ký xe và nộp các giấy tờ quy định tại Điều 10, Điều 11 Thông tư này.

2. Sau khi cán bộ đăng ký xe kiểm tra hồ sơ xe, thực tế xe bảo đảm hợp lệ thì được cấp biển số theo quy định sau:

a) Cấp biển số mới đối với trường hợp chủ xe chưa được cấp biển số định danh hoặc đã có biển số định danh nhưng đang đăng ký cho xe khác;

b) Cấp lại theo số biển số định danh đối với trường hợp biển số định danh đó đã được thu hồi.

Trường hợp xe, hồ sơ xe không bảo đảm đúng quy định thì bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo hướng dẫn của cán bộ đăng ký xe tại phiếu hướng dẫn hồ sơ.

3. Nhận giấy hẹn trả kết quả, nộp lệ phí đăng ký xe và nhận biển số xe (trường hợp được cấp biển số theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này); trường hợp chủ xe có nhu cầu nhận trả kết quả đăng ký xe qua dịch vụ bưu chính công ích thì đăng ký với đơn vị dịch vụ bưu chính công ích.

4. Nhận chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (trường hợp được cấp biển số theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này) tại cơ quan đăng ký xe hoặc từ đơn vị dịch vụ bưu chính công ích.

Mục 2

ĐĂNG KÝ SANG TÊN, DI CHUYỂN XE

Điều 13. Trường hợp đăng ký sang tên, di chuyển xe

1. Khi chuyển quyền sở hữu xe hoặc chuyển trụ sở, nơi cư trú từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác (sau đây gọi chung là di chuyển nguyên chủ), chủ xe phải làm thủ tục thu hồi tại cơ quan đăng quản lý hồ sơ xe đó.

2. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền sở hữu xe, chủ xe (đối với trường hợp di chuyển nguyên chủ) làm thủ tục đăng ký sang tên, di chuyển xe tại cơ quan đăng ký xe theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 14. Hồ sơ đăng ký sang tên, di chuyển xe

1. Hồ sơ thu hồi

a) Giấy khai thu hồi đăng ký, biển số xe;

b) Giấy tờ của chủ xe theo quy định tại Điều 10 Thông tư này;

c) 02 bản chà số máy, số khung xe;

d) Chứng nhận đăng ký xe;

đ) Biển số xe;

Trường hợp di chuyển nguyên chủ, chủ xe không phải nộp lại biển số xe trừ trường hợp xe đã đăng ký là biển 3 hoặc 4 số thì phải nộp lại biển 3 hoặc 4 số đó;

Trường hợp mất chứng nhận đăng ký xe hoặc mất biển số xe thì phải ghi rõ lý do trong giấy khai thu hồi đăng ký, biển số xe;

e) Bản sao chứng từ chuyển quyền sở hữu xe theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này (trừ trường hợp di chuyển nguyên chủ).

2. Hồ sơ đăng ký sang tên, di chuyển xe

- a) Giấy khai đăng ký xe;
- b) Giấy tờ của chủ xe quy định tại Điều 10 Thông tư này;
- c) Chứng từ chuyển quyền sở hữu xe quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này (trừ trường hợp di chuyển nguyên chủ);
- d) Chứng từ lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này;
- đ) Chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe.

Điều 15. Thủ tục đăng ký sang tên, di chuyển xe

1. Thủ tục thu hồi

a) Chủ xe kê khai giấy khai thu hồi đăng ký, biển số xe trên công dịch vụ công; cung cấp mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến; nộp hồ sơ thu hồi quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này và nhận giấy hẹn trả kết quả đăng ký xe theo quy định;

b) Sau khi kiểm tra hồ sơ xe hợp lệ, cơ quan đăng ký xe cấp chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe theo quy định (có dán bản chà số máy, số khung và đóng dấu giáp lai của cơ quan đăng ký xe trên bản chà số máy, số khung xe): 01 bản trả cho chủ xe; 01 bản lưu hồ sơ xe; trường hợp mất chứng nhận đăng ký xe thì thực hiện xác minh theo quy định.

2. Thủ tục đăng ký sang tên, di chuyển xe

a) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền sở hữu xe, chủ xe (đối với trường hợp di chuyển nguyên chủ): Kê khai giấy khai đăng ký xe theo quy định tại Điều 9 Thông tư này; đưa xe đến để kiểm tra, cung cấp mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến và nộp hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này;

b) Sau khi kiểm tra hồ sơ xe, thực tế xe đảm bảo hợp lệ thì được cơ quan đăng ký xe cấp biển số theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư này;

c) Nhận giấy hẹn trả kết quả, nộp lệ phí đăng ký xe và nhận biển số xe (trường hợp được cấp biển số theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 Thông tư này); trường hợp chủ xe có nhu cầu nhận trả kết quả đăng ký xe qua dịch vụ bưu chính công ích thì đăng ký với đơn vị dịch vụ bưu chính công ích;

d) Nhận chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (trường hợp được cấp biển số theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Thông tư này) tại cơ quan đăng ký xe hoặc từ đơn vị dịch vụ bưu chính công ích.

Trường hợp đăng ký xe di chuyển nguyên chủ thì được giữ nguyên biển số định danh (biển 05 số); trường hợp biển số cũ là biển 3 hoặc 4 số thì cấp đổi sang biển số định danh theo quy định tại Thông tư này.

Mục 3
CẤP ĐỔI, CẤP LẠI
CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE, BIỂN SỐ XE

Điều 16. Trường hợp cấp đổi, cấp lại

1. Trường hợp cấp đổi chứng nhận đăng ký xe, cấp đổi biển số xe: Xe cải tạo; xe thay đổi màu sơn; xe đã đăng ký, cấp biển số xe nền màu trắng, chữ và số màu đen sang biển số xe nền màu vàng, chữ và số màu đen (xe hoạt động kinh doanh vận tải bằng ô tô) và ngược lại; gia hạn chứng nhận đăng ký xe; thay đổi các thông tin của chủ xe (tên chủ xe, số định danh cá nhân, địa chỉ); chứng nhận đăng ký xe bị hỏng, mờ, rách; biển số bị hỏng, mờ, gãy hoặc chủ xe có nhu cầu cấp đổi chứng nhận đăng ký xe cũ, biển số xe cũ sang chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp cấp lại chứng nhận đăng ký xe, cấp lại biển số xe: Chứng nhận đăng ký xe bị mất; biển số xe bị mất.

Điều 17. Hồ sơ cấp đổi, cấp lại

1. Giấy khai đăng ký xe.
2. Giấy tờ của chủ xe theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.
3. Chứng nhận đăng ký xe (trường hợp cấp đổi chứng nhận đăng ký xe) hoặc biển số xe (trường hợp cấp đổi biển số xe).

4. Một số giấy tờ khác:

a) Trường hợp cấp đổi biển số xe từ nền màu vàng, chữ và số màu đen sang biển số xe nền màu trắng, chữ và số màu đen thì phải có thêm quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh vận tải hoặc quyết định thu hồi phù hiệu, biển hiệu;

b) Trường hợp xe cải tạo thay tổng thành máy, tổng thành khung thì phải có thêm chứng từ nguồn gốc, chứng từ lệ phí trước bạ, chứng từ chuyển quyền sở hữu của tổng thành máy hoặc tổng thành khung đó theo quy định tại Điều 11 Thông tư này;

c) Trường hợp xe cải tạo thay tổng thành máy, tổng thành khung không cùng nhãn hiệu thì phải có thêm giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo theo quy định;

d) Trường hợp cải tạo thay tổng thành máy, tổng thành khung của xe đã đăng ký thì phải có chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số của xe đã đăng ký đó.

Điều 18. Thủ tục cấp đổi, cấp lại

1. Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với trường hợp cấp lại chứng nhận đăng ký xe, cấp lại biển số xe (trừ trường hợp xe đã đăng ký là biển 3 số hoặc 4 số)

a) Chủ xe kê khai giấy khai đăng ký xe theo quy định tại Điều 9 Thông tư này và gửi đính kèm bản quét (scan) bản chà số máy, số khung theo quy định trên cổng dịch vụ công;

b) Sau khi kiểm tra hồ sơ xe đảm bảo hợp lệ, cơ quan đăng ký xe gửi thông báo cho chủ xe để nộp lệ phí đăng ký xe, phí dịch vụ bưu chính công ích trên công dịch vụ công để trả kết quả đăng ký xe theo quy định;

c) Chủ xe nhận chứng nhận đăng ký xe hoặc biển số xe theo quy định từ dịch vụ bưu chính công ích.

2. Thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này)

a) Chủ xe kê khai giấy khai đăng ký xe theo quy định tại Điều 9 Thông tư này, nộp hồ sơ cấp đổi, cấp lại quy định tại Điều 17 Thông tư này và nộp lệ phí theo quy định; chủ xe không phải mang xe đến để kiểm tra (trừ xe cải tạo, thay đổi màu sơn);

b) Sau khi kiểm tra hồ sơ xe đảm bảo hợp lệ, cơ quan đăng ký xe thực hiện cấp đổi, cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định; chủ xe nhận kết quả đăng ký xe tại cơ quan đăng ký xe hoặc từ dịch vụ bưu chính công ích.

Trường hợp cấp đổi, cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe giữ nguyên biển số định danh; đối với xe đã đăng ký biển 3 hoặc 4 số thì cấp sang biển số định danh theo quy định (thu lại chứng nhận đăng ký xe, biển 3 hoặc 4 số đó).

Trường hợp cấp đổi biển số từ nền màu trắng, chữ và số màu đen sang biển số nền màu vàng, chữ và số màu đen hoặc từ nền màu vàng, chữ và số màu đen sang biển số xe nền màu trắng, chữ và số màu đen thì cấp biển số định danh mới (trường hợp chưa có biển số định danh) hoặc cấp lại biển số định danh (trường hợp đã có biển số định danh).

Mục 4

ĐĂNG KÝ XE TẠM THỜI

Điều 19. Trường hợp đăng ký xe tạm thời

1. Xe xuất khẩu, nhập khẩu hoặc sản xuất lắp ráp, lưu hành từ nhà máy đến kho cảng hoặc từ kho cảng, nhà máy, đại lý bán xe đến nơi đăng ký xe hoặc về các đại lý, kho lưu trữ khác.

2. Xe ô tô làm thủ tục thu hồi để tái xuất về nước hoặc chuyển quyền sở hữu.

3. Xe ô tô hoạt động trong phạm vi hạn chế (xe không tham gia giao thông đường bộ).

4. Xe đăng ký ở nước ngoài được cơ quan thẩm quyền cho phép, kể cả xe ô tô có tay lái bên phải (tay lái nghịch) vào Việt Nam quá cảnh, tạm nhập, tái xuất có thời hạn để tham gia dự hội nghị, hội chợ, triển lãm, thể dục, thể thao, du lịch; trừ trường hợp xe không phải cấp biển số tạm thời theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5. Xe tạm nhập, tái xuất hoặc xe sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam chạy thử nghiệm trên đường giao thông công cộng.

6. Xe phục vụ hội nghị do Đảng, Nhà nước tổ chức.

Điều 20. Hồ sơ đăng ký xe tạm thời

1. Giấy khai đăng ký xe.

2. Giấy tờ của chủ xe theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

3. Giấy tờ của xe, gồm một trong các giấy tờ sau:

a) Dữ liệu điện tử hoặc bản sao chứng từ nguồn gốc xe theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này hoặc bản sao hóa đơn hoặc phiếu xuất kho (trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này);

b) Xuất trình chứng nhận đăng ký xe; trường hợp xe chưa đăng ký thì phải có chứng từ nguồn gốc theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này (trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 19 Thông tư này);

c) Văn bản cho phép tham gia giao thông của cơ quan có thẩm quyền, kèm theo danh sách xe và bản phôi tô đăng ký xe của nước sở tại (trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 19 Thông tư này);

d) Văn bản xác nhận xe bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, được phép chạy thử nghiệm trên đường giao thông công cộng của Cục Đăng kiểm Việt Nam (trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 19 Thông tư này);

đ) Văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt đề nghị đăng ký xe tạm thời, kèm theo danh sách xe (trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 19 Thông tư này).

4. Trường hợp chủ xe làm thủ tục thu hồi để tái xuất về nước hoặc chuyển quyền sở hữu xe thì được cấp đăng ký xe tạm thời cùng với hồ sơ thu hồi (nếu chủ xe có nhu cầu) không phải có hồ sơ đăng ký xe tạm thời.

Điều 21. Thủ tục đăng ký xe tạm thời

1. Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này

a) Chủ xe kê khai giấy khai đăng ký xe và gửi đính kèm bản chụp hóa đơn bán hàng hoặc phiếu xuất kho trên cổng dịch vụ công;

b) Sau khi kiểm tra hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký xe thông báo cho chủ xe để nộp lệ phí theo quy định; chủ xe nhận kết quả xác thực và in chứng nhận đăng ký xe tạm thời trên cổng dịch vụ công.

2. Thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này)

a) Chủ xe kê khai giấy khai đăng ký xe trên cổng dịch vụ công; cung cấp mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến và nộp các giấy tờ đăng ký xe tạm thời theo quy định tại Điều 20 Thông tư này; trường hợp không thực hiện được trên cổng dịch vụ công thì chủ xe được kê khai trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe nơi thuận tiện;

b) Sau khi tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký xe thu lệ phí và cấp chứng nhận đăng ký xe tạm thời, biển số xe tạm thời cho chủ xe theo quy định.

Điều 22. Thời hạn có giá trị của chứng nhận đăng ký xe tạm thời

1. Trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 19 Thông tư này: Chứng

nhận đăng ký xe tạm thời có giá trị sử dụng 15 ngày; được gia hạn một lần tối đa không quá 15 ngày. Khi thực hiện gia hạn, chủ xe kê khai giấy khai đăng ký xe tạm thời trên công dịch vụ công hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 19 Thông tư này: Chứng nhận đăng ký xe tạm thời được ghi theo thời hạn mà cơ quan thẩm quyền cho phép để phục vụ các hoạt động đó.

3. Xe đăng ký tạm thời được phép tham gia giao thông theo thời hạn, tuyến đường và phạm vi hoạt động ghi trong chứng nhận đăng ký xe tạm thời.

Mục 5

THU HỒI CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE

Điều 23. Trường hợp thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe

1. Xe hỏng không sử dụng được, bị phá hủy do nguyên nhân khách quan.
2. Xe hết niên hạn sử dụng, không được phép lưu hành theo quy định của pháp luật.
3. Xe bị mất cắp, bị chiếm đoạt không tìm được hoặc xe thải bỏ, chủ xe đề nghị thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.
4. Xe nhập khẩu miễn thuế hoặc xe tạm nhập của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tái xuất, chuyển quyền sở hữu hoặc tiêu hủy.
5. Xe đăng ký tại các khu kinh tế theo quy định của Chính phủ khi tái xuất hoặc chuyển nhượng vào Việt Nam.
6. Xe làm thủ tục đăng ký sang tên, di chuyển.
7. Xe tháo máy, khung để đăng ký cho xe khác.
8. Xe đã đăng ký nhưng phát hiện hồ sơ xe giả hoặc xe có kết luận của cơ quan có thẩm quyền số máy, số khung bị cắt, hàn, đục lại, tẩy xóa hoặc cấp biển số không đúng quy định.

Điều 24. Hồ sơ thu hồi

1. Trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 23 Thông tư này: Hồ sơ thu hồi theo quy định điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 14 Thông tư này.

2. Trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 23 Thông tư này: Hồ sơ thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này.

Trường hợp xe của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam hoặc cá nhân người nước ngoài là thành viên của các cơ quan, tổ chức đó thì phải có Giấy giới thiệu của Cục Lễ tân Nhà nước (đối với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế) hoặc Sở Ngoại vụ (đối với cơ quan lãnh sự).

3. Trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 23 Thông tư này, cơ quan đăng ký xe ra quyết định thu hồi đăng ký, biển số xe, không phải có hồ sơ thu hồi.

Điều 25. Thủ tục thu hồi

1. Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, đối với trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 23 Thông tư này

a) Chủ xe kê khai giấy khai thu hồi đăng ký, biển số xe trên cổng dịch vụ công và nộp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cho cơ quan đăng ký xe thông qua dịch vụ bưu chính;

b) Sau khi tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký xe trả kết quả cấp chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe cho chủ xe trên cổng dịch vụ công.

2. Thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này)

a) Chủ xe kê khai giấy khai thu hồi đăng ký, biển số xe trên cổng dịch vụ công; cung cấp mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến và nộp hồ sơ thu hồi theo quy định tại Điều 24 Thông tư này; nhận giấy hẹn trả kết quả đăng ký xe theo quy định;

b) Sau khi tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hợp lệ thì được cơ quan đăng ký xe cấp chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe theo quy định; 01 bản trả cho chủ xe; 01 bản lưu hồ sơ xe.

Trường hợp thu hồi theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 23 Thông tư này thì chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe có dán bản chà số máy, số khung và đóng dấu giáp lai của cơ quan đăng ký xe trên bản chà số máy, số khung xe.

Điều 26. Trách nhiệm của Công an các đơn vị, địa phương trong việc thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe

1. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký xe

a) Căn cứ danh sách xe ô tô hết niên hạn sử dụng, xe không được phép lưu hành theo quy định của pháp luật do cơ quan đăng kiểm hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, cơ quan đăng ký xe phải rà soát, thông báo cho tổ chức, cá nhân có xe để làm thủ tục thu hồi. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu chủ xe không làm thủ tục thu hồi thì tiến hành việc xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

b) Cập nhật thông tin khai báo của chủ xe trên trang thông tin điện tử của Cục Cảnh sát giao thông hoặc cổng dịch vụ công về xe hết niên hạn sử dụng, xe thải bỏ, xe hỏng không sử dụng được, xe bị phá hủy do nguyên nhân khách quan, cần làm thủ tục thu hồi theo quy định tại Thông tư này;

c) Thông báo danh sách xe hết niên hạn sử dụng, xe không được phép lưu hành, xe mất cắp theo quy định của pháp luật cho Công an các đơn vị, địa phương làm nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông biết để phát hiện, xử lý theo quy định của pháp luật và thông báo cho chủ xe qua địa chỉ thư điện tử hoặc qua tin nhắn điện thoại hoặc cổng dịch vụ công;

d) Xe đã đăng ký theo quy định tại khoản 8 Điều 23 Thông tư này thì cơ quan đăng ký xe thông báo cho chủ xe biết và tiến hành ra quyết định thu hồi đăng

ký, biển số xe. Đối với hồ sơ xe có kết luận của cơ quan có thẩm quyền là hồ sơ giả hoặc số máy hoặc số khung bị cắt, hàn, đục lại, tẩy xóa thì chuyển cơ quan điều tra làm rõ và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Công an các đơn vị, địa phương và lực lượng chức năng làm nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

a) Thông qua công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, trật tự an toàn xã hội phát hiện xe thuộc đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 8 Điều 23 Thông tư này, tiến hành lập biên bản, xử lý theo quy định của pháp luật, thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã đăng ký xe đó biết để theo dõi;

b) Căn cứ danh sách xe ô tô hết niên hạn sử dụng, xe không được phép lưu hành theo quy định của pháp luật do cơ quan đăng ký xe cung cấp, Công an cấp xã thông báo chủ xe hoặc người đang sử dụng xe có trụ sở, nơi cư trú trên địa bàn, tiến hành thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số và cấp chứng nhận thu hồi (bản giấy hoặc bản điện tử). Trường hợp Công an cấp xã chưa được phân cấp đăng ký xe thì tiến hành thu hồi và bàn giao chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cho Công an cấp huyện tại địa phương mình để thực hiện thu hồi trên hệ thống đăng ký, quản lý xe theo quy định;

c) Trường hợp xe tai nạn giao thông bị phá huỷ không sử dụng được thì cơ quan thụ lý giải quyết vụ tai nạn giao thông đó tạm giữ chứng nhận đăng ký xe, biển số xe và thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã đăng ký xe đó để làm thủ tục thu hồi theo quy định.

Mục 6

ĐĂNG KÝ, CẤP BIỂN SỐ XE Ô TÔ TRÚNG ĐẤU GIÁ

Điều 27. Hồ sơ đăng ký, cấp biển số xe trúng đấu giá

1. Đối với xe chưa đăng ký

a) Giấy tờ đăng ký xe theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

b) Giấy xác nhận biển số xe trúng đấu giá do Cục Cảnh sát giao thông cấp, còn thời hạn sử dụng; trường hợp quá thời hạn thì phải có thêm giấy xác nhận gia hạn do Cục Cảnh sát giao thông cấp.

2. Đối với xe đã đăng ký thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá

a) Giấy khai đăng ký xe;

b) Chứng nhận đăng ký xe và biển số xe;

Trường hợp cơ quan thực hiện đăng ký, cấp biển số ô tô trúng đấu giá khác cơ quan quản lý hồ sơ xe đã đăng ký của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá thì chủ xe phải làm thủ tục thu hồi đối với xe đã đăng ký đó;

c) Giấy xác nhận biển số xe trúng đấu giá do Cục Cảnh sát giao thông cấp, còn thời hạn sử dụng; trường hợp quá thời hạn thì phải có thêm giấy xác nhận gia hạn do Cục Cảnh sát giao thông cấp.

3. Đối với xe nhận chuyển quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân khác

a) Giấy khai đăng ký xe;

b) Chứng từ chuyển quyền sở hữu xe quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này;

c) Chứng từ lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này;

d) Chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe;

đ) Giấy xác nhận biển số xe trúng đấu giá do Cục Cảnh sát giao thông cấp, còn thời hạn sử dụng; trường hợp quá thời hạn thì phải có thêm giấy xác nhận gia hạn do Cục Cảnh sát giao thông cấp.

Điều 28. Thủ tục đăng ký xe

1. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá biển số xe ô tô thực hiện đăng ký xe như sau:

a) Kê khai giấy khai đăng ký xe theo quy định tại Điều 9 Thông tư này;

b) Đưa xe đến Phòng Cảnh sát giao thông nơi có trụ sở, cư trú hoặc Phòng Cảnh sát giao thông nơi quản lý biển số xe trúng đấu giá để kiểm tra xe; cung cấp mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến và nộp hồ sơ xe theo quy định tại Điều 27 Thông tư này;

c) Sau khi cán bộ đăng ký xe kiểm tra hồ sơ xe, thực tế xe bảo đảm hợp lệ thì được cơ quan đăng ký xe cấp biển số xe trúng đấu giá; nhận giấy hẹn trả kết quả đăng ký xe, nộp lệ phí đăng ký xe theo quy định; trường hợp chủ xe có nhu cầu nhận kết quả đăng ký xe qua dịch vụ bưu chính công ích thì đăng ký với đơn vị dịch vụ bưu chính công ích;

d) Nhận kết quả đăng ký xe tại cơ quan đăng ký xe hoặc từ đơn vị dịch vụ bưu chính công ích.

2. Trường hợp chuyển quyền sở hữu xe không kèm theo biển số xe trúng đấu giá

a) Chủ xe nộp hồ sơ và làm thủ tục thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 15 Thông tư này;

b) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền sở hữu xe nộp hồ sơ và làm thủ tục đăng ký sang tên xe theo quy định tại khoản 2 Điều 14, khoản 2 Điều 15 Thông tư này.

3. Trường hợp chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số xe trúng đấu giá

a) Chủ xe nộp hồ sơ và làm thủ tục thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 15 Thông tư này, chủ xe không phải nộp lại biển số xe trúng đấu giá nhưng phải nộp bản sao chứng từ chuyển quyền sở hữu xe và xuất trình bản chính để đối chiếu (chứng từ chuyển quyền sở hữu phải thể hiện rõ nội dung chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số trúng đấu giá);

b) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền sở hữu xe nộp hồ sơ và làm thủ tục đăng ký sang tên xe theo quy định tại khoản 2 Điều 14, khoản 2 Điều 15 Thông

tư này và được đăng ký, giữ nguyên biển số xe trúng đấu giá (chứng từ chuyển quyền sở hữu phải thể hiện rõ nội dung chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số trúng đấu giá).

Tổ chức, cá nhân đã nhận chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số xe trúng đấu giá, không được tiếp tục chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số xe trúng đấu giá cho tổ chức, cá nhân khác; được chuyển quyền sở hữu xe theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Quản lý biển số xe trúng đấu giá, sau khi đăng ký xe.

1. Trong quá trình sử dụng, nếu chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bị hỏng, bị mất hoặc khi cải tạo xe, thay đổi màu sơn thì chủ xe (là tổ chức, cá nhân trúng đấu giá biển số xe) làm thủ tục cấp đổi, cấp lại tại cơ quan đăng ký xe đã đăng ký, cấp biển số cho xe đó theo quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 Thông tư này.

2. Khi chuyển trụ sở, nơi cư trú sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác thì chủ xe thực hiện thủ tục thu hồi, đăng ký xe theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Thông tư này.

Mục 7

HƯỚNG DẪN GIẢI QUYẾT MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 30. Các trường hợp liên quan đến số máy, số khung của xe

1. Xe chưa đăng ký hoặc xe đã đăng ký có số máy, số khung bị cắt, hàn, đục, sửa, tẩy xóa; quyết định tịch thu không ghi số máy, số khung hoặc ghi “không xác định”, “không rõ số”, “không có số” thì không giải quyết đăng ký xe.

2. Xe nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp trong nước chưa đăng ký:

a) Trường hợp xe chỉ có số VIN, không có số máy, số khung thì cơ quan đăng ký xe đóng lại số khung theo số VIN và đóng lại số máy theo số của biển số xe;

b) Xe có số máy, số khung ở Etekét, số ghi bằng sơn hoặc đóng chôn kim (lade), số bị mờ, hoen gỉ, ăn mòn do tác động của môi trường, cơ quan đăng ký xe đóng lại số máy, số khung theo số ghi trong chứng từ nguồn gốc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 11 Thông tư này;

c) Xe có số máy, số khung bị đóng lổ kỹ thuật, có văn bản xác nhận của nhà sản xuất thì giải quyết đăng ký và đóng lại số máy, số khung theo số biển số; đối với xe nhập khẩu thì văn bản xác nhận của nhà sản xuất nước ngoài, phải được hợp pháp hóa lãnh sự;

d) Xe có số máy, số khung bị đóng chồng số và có kết luận giám định số máy, số khung là nguyên thủy thì giải quyết đăng ký xe.

3. Trường hợp thay tổng thành máy, thân máy (Block), tổng thành khung chưa có số thì đóng số máy, số khung theo số của biển số xe.

4. Xe đã đăng ký nhưng quá trình sử dụng số máy, số khung bị ăn mòn, bị mờ, hoen gỉ hoặc bị mất một hoặc một số ký tự và được cơ quan giám định kết luận số máy, số khung là nguyên thủy thì cho đóng lại số theo số ghi trong chứng từ nguồn gốc quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này.

5. Xe bị tịch thu theo quy định của pháp luật có số máy, số khung hoặc số máy, số khung bị hàn, cắt, đục sửa, tẩy xóa, không xác định được số máy, số khung nguyên thủy, nếu đủ điều kiện đăng ký xe để tham gia giao thông và trước khi tịch thu, cơ quan được giao chủ trì xử lý tài sản đề nghị Phòng Cảnh sát giao thông tại địa phương phối hợp, tổ chức đóng lại số máy, số khung theo nguyên tắc: Seri ký hiệu địa phương đăng ký, năm, số của biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, chứng chỉ hành nghề; quyết định tịch thu hoặc biên bản tịch thu ghi theo số máy, số khung đã được Phòng Cảnh sát giao thông đóng lại theo nguyên tắc tại khoản này, kèm theo quyết định đóng số máy, số khung là cơ sở để giải quyết đăng ký xe (bản chà số máy, số khung sau khi đóng, phải được dán vào quyết định đóng số máy, số khung).

6. Trong mọi trường hợp, việc đóng lại số máy, số khung theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này đều phải do cơ quan đăng ký xe thực hiện.

Điều 31. Giải quyết đăng ký sang tên xe đối với xe đã chuyển quyền sở hữu qua nhiều tổ chức, cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân đang sử dụng xe đến cơ quan đang quản lý hồ sơ đăng ký xe đó để làm thủ tục thu hồi và đăng ký sang tên xe tại cơ quan đăng ký xe nơi có trụ sở, cư trú quy định tại Điều 4 Thông tư này; trường hợp cơ quan quản lý hồ sơ cùng là cơ quan giải quyết đăng ký sang tên xe thì không phải làm thủ tục thu hồi.

2. Hồ sơ, thủ tục thu hồi

Tổ chức, cá nhân đang sử dụng xe đến cơ quan đang quản lý hồ sơ đăng ký xe đó để nộp hồ sơ và làm thủ tục thu hồi theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Thông tư này.

3. Hồ sơ, thủ tục đăng ký sang tên xe

Tổ chức, cá nhân xuất trình giấy tờ quy định tại Điều 10 Thông tư này và nộp giấy tờ sau:

- a) Giấy khai đăng ký xe, trong đó ghi rõ quá trình mua bán và cam kết, chịu trách nhiệm về nguồn gốc hợp pháp của xe;
- b) Chứng từ chuyển quyền sở hữu xe của chủ xe và chứng từ chuyển quyền sở hữu xe của người bán cuối cùng (nếu có);
- c) Chứng từ lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này;
- d) Chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe (có dán bản chà số máy, số khung xe và đóng dấu giáp lai của cơ quan đăng ký xe trên bản chà số máy, số khung xe).

Trường hợp cơ quan đang quản lý hồ sơ xe cùng là cơ quan giải quyết đăng ký sang tên xe thì tổ chức, cá nhân đang sử dụng xe nộp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thay chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe.

4. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký xe

- a) Trường hợp tổ chức, cá nhân đang sử dụng xe có chứng từ chuyển quyền

sở hữu xe của chủ xe và chứng từ chuyển quyền sở hữu xe của người bán cuối cùng: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xe hợp lệ, cơ quan đăng ký xe ra quyết định xử phạt về hành vi không làm thủ tục thu hồi theo quy định và đăng ký sang tên xe theo quy định tại Điều 15 Thông tư này;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân đang sử dụng xe không có chứng từ chuyển quyền sở hữu xe của chủ xe và chứng từ chuyển quyền sở hữu xe của người bán cuối cùng: Cơ quan đăng ký xe cấp giấy hẹn có giá trị được sử dụng xe trong thời gian 30 ngày. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký sang tên xe, cơ quan đăng ký xe phải gửi thông báo cho chủ xe, đồng gửi cơ quan đăng ký xe đã đăng ký cho xe đó; niêm yết công khai về việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký của tổ chức, cá nhân tại trụ sở cơ quan đăng ký xe; tra cứu, xác minh tàng thư xe mất cắp và dữ liệu đăng ký xe. Sau 30 ngày nếu không tranh chấp, khiếu kiện, cơ quan đăng ký xe ra quyết định xử phạt về hành vi không làm thủ tục thu hồi và giải quyết đăng ký sang tên xe theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

5. Trách nhiệm của các đơn vị quản lý cơ sở dữ liệu xe mất cắp, xe vật chứng

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận văn bản của cơ quan đăng ký xe đề nghị xác minh, đơn vị quản lý dữ liệu xe mất cắp, xe vật chứng trả lời bằng văn bản cho cơ quan đăng ký xe.

Điều 32. Giải quyết một số trường hợp khi đăng ký, cấp biển số xe

1. Về hóa đơn

a) Đối với xe đăng ký lần đầu đã bán qua nhiều tổ chức, doanh nghiệp: Bản chính hoặc dữ liệu hoá đơn điện tử của tổ chức, doanh nghiệp bán cuối cùng;

b) Đối với xe của doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh: Hoá đơn giá trị gia tăng, hoá đơn bán hàng theo quy định của pháp luật; trường hợp mua xe thanh lý của cơ quan Nhà nước: Hoá đơn bán tài sản Nhà nước hoặc hoá đơn bán tài sản công; trường hợp xe bị tịch thu theo quy định của pháp luật: Hóa đơn bán tài sản tịch thu, theo quy định của pháp luật hoặc hoá đơn bán tài sản nhà nước hoặc hoá đơn bán tài sản công (bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hoặc xác nhận hợp lệ); xe tổ chức tín dụng bán đấu giá: Hóa đơn theo quy định hoặc dữ liệu điện tử của các loại hóa đơn trên;

c) Tổ chức, cá nhân góp vốn vào doanh nghiệp có giấy tờ góp vốn là biên bản góp vốn hoặc biên bản giao nhận tài sản; khi rút vốn khỏi doanh nghiệp phải có biên bản trả xe, biên bản giao nhận tài sản, hóa đơn theo quy định pháp luật (đối với trường hợp có hóa đơn khi góp vốn vào doanh nghiệp).

2. Về xe cải tạo

a) Trường hợp xe nhập khẩu đã qua sử dụng cải tạo trước khi đăng ký thì hồ sơ đăng ký xe lần đầu quy định tại Điều 8 Thông tư này và giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo theo quy định;

b) Không giải quyết đăng ký xe ô tô khác cải tạo thành xe ô tô chở khách

hoặc xe chuyên dùng chuyển đổi tính năng, công dụng trước 05 năm và xe đông lạnh chuyển đổi trước 03 năm (kể từ ngày nhập khẩu);

c) Không sử dụng tổng thành máy, tổng thành khung để thay thế cho xe khác đối với xe hết niên hạn sử dụng, xe thải bỏ, xe không được phép lưu hành theo quy định của pháp luật, xe miễn thuế, xe tạm nhập, tái xuất của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ hoặc miễn trừ lãnh sự;

d) Trong suốt quá trình sử dụng, mỗi xe chỉ được thay đổi 1 trong 2 tổng thành là máy hoặc khung (không được thay cả máy và khung).

3. Rơmoóc, somi rơmoóc, máy kéo: Chứng từ nguồn gốc là giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (dùng cho đăng ký biển số).

4. Xe thuộc diện xử lý hàng hóa tồn đọng được lưu trữ tại khu vực cảng, kho, bãi thuộc địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật thì hồ sơ xe theo quy định tại Điều 9, Điều 10, khoản 3 Điều 11 Thông tư này, kèm theo:

a) Hóa đơn bán tài sản công (01 bản chính);

b) Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá (01 bản chính);

c) Phiếu xuất kho của đơn vị được giao lưu giữ, bảo quản hàng hóa (01 bản chính).

Riêng đối với xe thuộc danh mục cấm nhập khẩu theo quy định của Chính phủ thì phải có quyết định tịch thu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư này.

5. Xe phải truy thu thêm thuế nhập khẩu thì hồ sơ theo quy định theo quy định tại Điều 8 Thông tư này, kèm theo:

a) Quyết định truy thu thuế của cơ quan hải quan có thẩm quyền;

b) Giấy nộp tiền thuế nhập khẩu vào ngân sách Nhà nước.

6. Xe dự trữ quốc gia thì hồ sơ theo quy định tại Điều 9, Điều 10, khoản 1, khoản 3 Điều 11 Thông tư này, kèm theo quyết định xuất bán hàng dự trữ quốc gia của Thủ trưởng cấp bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, trường hợp nhiều xe chung một quyết định xuất bán hàng thì phải sao cho mỗi xe 01 bản (bản sao có xác nhận của bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia).

Trường hợp không có chứng từ nguồn gốc xe nhập khẩu thì phải có văn bản xác nhận của cơ quan hải quan (mỗi xe 1 bản chính) ghi rõ đặc điểm của xe: Loại xe, nhãn hiệu, số loại, số máy, số khung, dung tích xi lanh, năm sản xuất.

7. Xe có quyết định bán để bảo đảm thi hành án hoặc thu hồi nợ

a) Xe có hồ sơ gốc hợp lệ, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe hợp pháp của người có xe bị xử lý tài sản thì giải quyết đăng ký. Trường hợp xe chưa rõ nguồn gốc hoặc không có giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe hợp pháp của người bị xử lý tài sản thì không tiếp nhận giải quyết đăng ký mà phải hướng dẫn

chủ xe đến nơi đã ra quyết định bán đấu giá để giải quyết;

b) Xe do cơ quan Thi hành án có quyết định bán để bảo đảm thi hành án thì hồ sơ đăng ký xe gồm có: Bản sao quyết định của Tòa án hoặc trích lục bản án hoặc quyết định thi hành án của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền, giấy tờ thu tiền hoặc biên bản bàn giao tài sản;

Trường hợp xe chưa đăng ký thì bổ sung hồ sơ đăng ký theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

Trường hợp xe đã đăng ký thì người mua xe thực hiện thu hồi đăng ký, biển số theo quy định tại Điều 14 Thông tư này (nếu không còn chứng nhận đăng ký xe thì phải có văn bản xác nhận của cơ quan Thi hành án) và nộp bổ sung hồ sơ đăng ký xe gồm: Giấy khai đăng ký xe, giấy tờ của chủ xe theo quy định tại Điều 10 Thông tư này, chứng từ lệ phí trước bạ theo quy định tại Điều 11 Thông tư này, chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe;

c) Xe thế chấp do tổ chức tín dụng bán để thu hồi nợ thì hồ sơ đăng ký xe gồm có: Bản sao hợp đồng thế chấp hoặc hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng bảo đảm đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng (do tổ chức tín dụng ký sao); hóa đơn theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xe chưa đăng ký thì bổ sung hồ sơ đăng ký theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

Trường hợp xe đã đăng ký thì người mua xe thực hiện thu hồi đăng ký, biển số theo quy định tại Điều 14 Thông tư này (nếu không còn chứng nhận đăng ký xe thì phải có văn bản xác nhận của tổ chức tín dụng) và nộp bổ sung hồ sơ đăng ký xe gồm: Giấy khai đăng ký xe, giấy tờ của chủ xe theo quy định tại Điều 10 Thông tư này, chứng từ lệ phí trước bạ theo quy định tại Điều 11 Thông tư này, chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe;

d) Xe có quyết định cưỡng chế kê biên của cơ quan có thẩm quyền để bảo đảm việc thi hành thông báo tiền nợ và tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực hải quan thì hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này, kèm theo: Bản sao quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản để bán đấu giá, biên bản bán đấu giá tài sản của cơ quan có thẩm quyền; hóa đơn theo quy định pháp luật.

8. Xe ô tô chuyên dùng thuê của nước ngoài

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 9, Điều 10, khoản 1, khoản 3 Điều 11 Thông tư này;

b) Hợp đồng thuê xe.

9. Xe đã đăng ký của các dự án viện trợ của nước ngoài khi hết hạn, bàn giao cho phía Việt Nam thì hồ sơ đăng ký sang tên xe thực hiện quy định tại Điều 14 Thông tư này, kèm theo:

a) Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với xe đó (đối với các cơ quan Trung ương là văn bản của Thủ trưởng cấp bộ, đối với các cơ quan địa phương là văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và biên bản bàn giao

tiếp nhận tài sản từ nhà tài trợ;

b) Trường hợp xe viện trợ của dự án khi hết hạn, muốn bán phải có quyết định xử lý tài sản của cấp có thẩm quyền.

10. Xe đã đăng ký của dự án này bàn giao cho dự án khác để tiếp tục sử dụng thì hồ sơ đăng ký sang tên xe thực hiện quy định tại Điều 14 Thông tư này, kèm theo:

a) Văn bản bàn giao xe của chủ dự án nước ngoài;

b) Công văn xác nhận hàng viện trợ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

11. Xe đã đăng ký nay có quyết định xử lý tài sản của cấp có thẩm quyền thu hồi từ các dự án kết thúc và các tài sản nhà nước khác thì hồ sơ đăng ký sang tên xe theo quy định tại Điều 14 Thông tư này, kèm theo:

a) Quyết định xử lý tài sản của cấp có thẩm quyền;

b) Hóa đơn bán tài sản nhà nước hoặc hóa đơn bán tài sản công do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hành trong trường hợp xử lý tài sản theo hình thức bán, thanh lý; biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản trong trường hợp xử lý tài sản theo hình thức điều chuyển.

12. Xe đã đăng ký của các doanh nghiệp đã giải thể nay thanh lý tài sản thì người mua xe thực hiện đăng ký sang tên xe theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Thông tư này, kèm theo:

a) Chứng nhận đăng ký xe;

b) Quyết định giải thể của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

13. Xe là tài sản chung của vợ chồng

Xe đã đăng ký (đứng tên cả hai vợ chồng hoặc chỉ đứng tên một người) mà người đứng tên trong chứng nhận đăng ký xe đã chết, mất tích (có giấy chứng tử hoặc Tòa án tuyên bố mất tích) thì giải quyết đăng ký sang tên xe nếu người thừa kế đồng ý bằng văn bản theo quy định.

14. Xe đã được đăng ký thế chấp khi làm thủ tục đăng ký sang tên xe, cấp đổi, cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thì phải có văn bản xác nhận đã giải chấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản giấy hoặc văn bản điện tử).

15. Đăng ký xe có nguồn gốc bị tịch thu theo quy định của pháp luật

a) Đăng ký xe có nguồn gốc bị tịch thu theo quy định của pháp luật không phải có hồ sơ gốc nhưng chứng từ nguồn gốc phải theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư này;

b) Trường hợp quyết định tịch thu không ghi đặc điểm xe thì phải có biên bản tịch thu do người có thẩm quyền tịch thu ký, trong đó phải ghi đầy đủ các đặc điểm xe theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư này;

c) Trường hợp quyết định tịch thu hoặc biên bản tịch thu không ghi đầy đủ

đặc điểm xe; xe không hoàn chỉnh, tổng thành máy, khung không cùng thông số kỹ thuật thì không giải quyết đăng ký xe;

d) Đối với xe bị tịch thu là xe đã được đăng ký, cấp biển số thì sau khi giải quyết đăng ký xe tịch thu, cơ quan đăng ký xe gửi thông báo cho cơ quan quản lý xe đó biết để hủy hồ sơ.

16. Đăng ký sang tên, di chuyển xe của quân đội, doanh nghiệp quân đội

a) Xe của quân đội, doanh nghiệp quân đội đã đăng ký tại cơ quan Công an, nay di chuyển về Cục Xe - Máy thì hồ sơ thu hồi theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Thông tư này và Quyết định điều chuyển xe về đăng ký tại Bộ Quốc phòng do Thủ trưởng Bộ Quốc phòng ký; sau khi làm thủ tục, chủ xe được cấp chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe và hồ sơ gốc;

b) Xe của doanh nghiệp quân đội đã đăng ký tại cơ quan Công an, nay chuyển quyền sở hữu và tiếp tục đăng ký tại cơ quan Công an thì hồ sơ, thủ tục đăng ký sang tên xe theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Thông tư này;

c) Xe của quân đội, xe của doanh nghiệp quân đội đăng ký tại cơ quan quân đội nay chuyển nhượng ra dân sự thì hồ sơ đăng ký xe theo quy định tại Điều 8 Thông tư này, kèm theo: Chứng nhận đăng ký xe và hồ sơ xe do cơ quan Quân đội đăng ký.

17. Xe tạm nhập, xe của dự án chưa hết hạn, chuyển nhượng tại Việt Nam

a) Chủ xe làm thủ tục thu hồi tại cơ quan đăng ký xe theo quy định tại Điều 25 Thông tư này; sau đó đến cơ quan hải quan để làm thủ tục chuyển nhượng, nộp thuế theo quy định và nộp lại hồ sơ chuyển nhượng, chứng từ lệ phí trước bạ cho cơ quan đăng ký xe để làm thủ tục đăng ký sang tên xe theo quy định;

b) Trường hợp xe được cơ quan hải quan truy thu thuế hoặc cơ quan chức năng của Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản không phải truy thu thuế thì được đăng ký sang tên xe, lưu văn bản đó vào hồ sơ xe.

18. Xe nhập khẩu miễn thuế đã sử dụng tại Việt Nam mà có trị giá tính thuế nhập khẩu bằng 0% theo quy định của pháp luật; xe là tài sản di chuyển của công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã được giải quyết đăng ký thường trú Việt Nam, đã về đến cảng Việt Nam trước ngày 01 tháng 4 năm 2014 thì được đăng ký sang tên xe theo quy định tại Thông tư này.

Xe của công dân Việt Nam đó đã về đến cảng Việt Nam từ ngày 01 tháng 4 năm 2014 thì phải đăng ký xe rồi mới được chuyển nhượng; khi chuyển nhượng xe phải có chứng từ truy thu thuế theo quy định thì được đăng ký sang tên xe theo quy định tại Thông tư này.

19. Xe chưa đăng ký bị mất toàn bộ giấy tờ của xe hoặc mất một phần giấy tờ của xe (chứng từ chuyển quyền sở hữu, chứng từ lệ phí trước bạ, chứng từ nguồn gốc của xe): Cán bộ đăng ký xe hướng dẫn chủ xe liên hệ cơ quan đã cấp các chứng từ đó đề nghị cấp lại bản sao. Riêng xe sản xuất, lắp ráp trong nước thì cơ sở sản xuất, lắp ráp phải cấp lại Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (bản giấy đối với trường hợp chưa có dữ liệu điện tử).

Điều 33. Cấp phù hiệu kiểm soát cho xe ô tô mang biển số khu kinh tế theo quy định của Chính phủ vào hoạt động trong nội địa

1. Hồ sơ, thủ tục

- a) Chứng nhận đăng ký xe mang biển số khu kinh tế;
- b) Chứng từ nguồn gốc xe nhập khẩu.

2. Cơ quan cấp phù hiệu kiểm soát (Phòng Cảnh sát giao thông) có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với danh sách xe đang quản lý, ghi vào sổ theo dõi và cấp phù hiệu kiểm soát ngay trong ngày.

3. Phù hiệu kiểm soát có thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày cấp. Phù hiệu được dán ở phía trong góc trên, bên phải kính trước của xe.

4. Giấy cấp phù hiệu kiểm soát xe và sổ theo dõi xe ô tô vào nội địa Việt Nam hoạt động phải được đánh số thứ tự từ 01 đến hết, đóng thành quyển và quản lý theo chế độ hồ sơ của Bộ Công an.

Chương III

BIỂU MẪU, THỜI HẠN SỬ DỤNG CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE, XÁC ĐỊNH NĂM SẢN XUẤT CỦA XE VÀ BIỂN SỐ XE

Điều 34. Phụ lục và biểu mẫu sử dụng trong đăng ký xe

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các phụ lục:

- a) Phụ lục số 01: Các cơ quan, đơn vị đăng ký xe ô tô tại Cục Cảnh sát giao thông;
- b) Phụ lục số 02: Ký hiệu biển số xe ô tô - mô tô trong nước;
- c) Phụ lục số 03: Ký hiệu biển số xe ô tô, mô tô của tổ chức, cá nhân nước ngoài;
- d) Phụ lục số 04: Quy định kích thước của biển số, chữ và số trên biển số ô tô, mô tô, máy kéo, rơ moóc, sơ mi rơ moóc của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu:

- a) Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy (mẫu ĐKX01);
- b) Chứng nhận đăng ký xe ô tô (mẫu ĐKX02);
- c) Chứng nhận đăng ký rơ moóc, sơ mi rơ moóc (mẫu ĐKX03);
- d) Chứng nhận đăng ký xe tạm thời (bản điện tử) (mẫu ĐKX04);
- đ) Chứng nhận đăng ký xe tạm thời (mẫu ĐKX05);
- e) Chứng nhận đăng ký xe máy kéo (mẫu ĐKX06);
- g) Chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe (mẫu ĐKX07);
- h) Quyết định thu hồi đăng ký, biển số xe (mẫu ĐKX08);

- i) Quyết định đóng số máy, số khung xe (mẫu ĐKX09);
- k) Giấy cấp phù hiệu kiểm soát xe (mẫu ĐKX10);
- l) Sổ theo dõi xe ô tô khu kinh tế tạm nhập, tái xuất (mẫu ĐKX11);
- m) Giấy khai đăng ký xe (mẫu ĐKX12);
- n) Giấy khai thu hồi đăng ký, biển số xe (mẫu ĐKX13);
- o) Phiếu hướng dẫn hồ sơ (mẫu ĐKX14).

Xe có kết cấu tương tự loại xe nào thì sử dụng mẫu chứng nhận đăng ký xe của loại xe đó.

Điều 35. Thời hạn sử dụng chứng nhận đăng ký xe

1. Chứng nhận đăng ký xe ô tô tải, ô tô khách, xe cải tạo được ghi theo niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật.

2. Chứng nhận đăng ký xe ô tô, mô tô của người nước ngoài là thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ghi theo thời hạn trên chứng minh thư ngoại giao, chứng minh thư công vụ, chứng minh thư lãnh sự, chứng minh thư lãnh sự danh dự, chứng minh thư (phổ thông) tương ứng; xe của người nước ngoài sinh sống và làm việc tại Việt Nam ghi theo thời hạn trên thẻ thường trú, thẻ tạm trú.

3. Chứng nhận đăng ký xe ô tô, mô tô của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức ghi thời hạn lần đầu là 05 năm và được gia hạn 03 năm/lần.

Điều 36. Xác định năm sản xuất của xe

Đối với xe nhập khẩu và xe được sản xuất, lắp ráp từ các xe ô tô sát xi hoặc xe ô tô hoàn chỉnh nhập khẩu thì chủ xe phải xuất trình giấy chứng nhận chất lượng hoặc thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu của cơ quan chức năng để xác định năm sản xuất của xe; các trường hợp khác, năm sản xuất được xác định theo ký tự thứ 10 của số máy, số khung xe theo quy định của tiêu chuẩn hiện hành.

Điều 37. Quy định về biển số xe

1. Về chất liệu của biển số: Biển số xe được sản xuất bằng kim loại, có màng phản quang, ký hiệu bảo mật Công an hiệu đóng chìm theo tiêu chuẩn kỹ thuật biển số xe cơ giới của Bộ Công an; đối với biển số xe đăng ký tạm thời quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này được in trên giấy.

2. Ký hiệu, seri biển số, kích thước của chữ và số trên biển số đăng ký các loại xe thực hiện theo quy định tại các phụ lục số 02, phụ lục số 03 và phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Xe ô tô được gắn 02 biển số, 01 biển số kích thước ngắn: Chiều cao 165 mm, chiều dài 330 mm; 01 biển số kích thước dài: Chiều cao 110 mm, chiều dài 520 mm.

a) Cách bố trí chữ và số trên biển số ô tô của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước: Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe, tiếp theo là sêri đăng ký (chữ cái); nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên từ 000.01 đến 999.99;

b) Cách bố trí chữ và số trên biển số xe ô tô của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài: Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe, tiếp theo nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế gồm 03 số tự nhiên và nhóm thứ ba là sêri biển số chỉ nhóm đối tượng là tổ chức, cá nhân nước ngoài, nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 02 số tự nhiên từ 01 đến 99;

c) Biển số của máy kéo, romoóc, somi romoóc gồm 1 biển gắn phía sau xe, kích thước: Chiều cao 165 mm, chiều dài 330 mm; cách bố trí chữ và số trên biển số như biển số xe ô tô trong nước.

4. Xe mô tô được cấp biển số gắn phía sau xe, kích thước: Chiều cao 140 mm, chiều dài 190 mm.

a) Cách bố trí chữ và số trên biển số mô tô của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước: Nhóm số thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe và sêri đăng ký. Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99;

b) Cách bố trí chữ và số trên biển số xe mô tô của tổ chức, cá nhân nước ngoài: Nhóm thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe, nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế của chủ xe, nhóm thứ ba là sêri đăng ký và nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 03 chữ số tự nhiên từ 001 đến 999.

5. Màu sắc, sêri biển số xe của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước:

a) Biển số xe ô tô nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong 11 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban an toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội (gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam); đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước;

b) Biển số xe mô tô nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong 11 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9, cấp cho xe của các đối tượng quy định tại điểm a khoản này;

c) Biển số xe ô tô nền màu trắng, chữ và số màu đen, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của các tổ chức, cá nhân trong nước, không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này;

d) Biển số xe mô tô nền màu trắng, chữ và số màu đen, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z kết hợp với một trong 20 chữ cái A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của các tổ chức, cá nhân trong nước, không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này;

đ) Biển số xe ô tô nền màu vàng, chữ và số màu đen cấp cho xe hoạt động kinh doanh vận tải bằng ô tô, sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z;

e) Biển số xe ô tô, xe mô tô nền màu vàng, chữ và số màu đỏ, có ký hiệu địa phương đăng ký và hai chữ cái viết tắt của khu kinh tế theo quy định của Chính phủ;

g) Một số trường hợp có ký hiệu sêri riêng, gồm:

Biển số xe có ký hiệu “CD” cấp cho xe ô tô chuyên dùng, kể cả xe máy chuyên dùng của lực lượng Công an nhân dân sử dụng vào mục đích an ninh;

Biển số có ký hiệu “KT” cấp cho xe của doanh nghiệp quân đội, theo đề nghị của Cục Xe - Máy;

Biển số có ký hiệu “RM” cấp cho rơ moóc, sơ mi rơ moóc;

Biển số có ký hiệu “MK” cấp cho máy kéo;

Biển số có ký hiệu “TĐ” cấp cho xe sản xuất, lắp ráp trong nước, được Thủ tướng Chính phủ cho phép triển khai thí điểm, kể cả xe chở người 4 bánh có gắn động cơ, xe chở hàng 4 bánh có gắn động cơ;

Biển số có ký hiệu “HC” cấp cho xe ô tô phạm vi hoạt động hạn chế;

Xe có kết cấu tương tự loại xe nào thì cấp biển số đăng ký của loại xe đó.

Màu sắc biển số của các sêri thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 5 Điều này.

6. Màu sắc, sêri biển số xe của cơ quan, tổ chức và cá nhân nước ngoài

a) Biển số nền màu trắng, chữ màu đỏ, số màu đen, có sêri ký hiệu “NG” màu đỏ cấp cho xe của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và nhân viên nước ngoài mang chứng minh thư ngoại giao của cơ quan đó. Riêng biển số xe của Đại sứ và Tổng Lãnh sự có thứ tự đăng ký là số 01 và thêm gạch màu đỏ đề ngang lên giữa các nhóm số chỉ quốc tịch và thứ tự đăng ký (biển số 01 được cấp lại khi đăng ký cho xe mới);

b) Biển số nền màu trắng, chữ màu đỏ, số màu đen, có sêri ký hiệu “QT” màu đỏ cấp cho xe của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và nhân viên nước ngoài mang chứng minh thư ngoại giao của tổ chức đó. Riêng biển số xe của người

đứng đầu cơ quan đại diện các tổ chức của Liên hợp quốc có thêm gạch màu đỏ đè ngang lên giữa các chữ số chỉ quốc tịch và thứ tự đăng ký;

c) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, có sêri ký hiệu “CV” cấp cho xe của các nhân viên hành chính kỹ thuật mang chứng minh thư công vụ của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế;

d) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, có ký hiệu “NN” cấp cho xe của tổ chức, văn phòng đại diện, cá nhân nước ngoài, trừ các đối tượng quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c khoản này.

7. Việc phát hành sêri biển số xe của Công an địa phương phải thực hiện lần lượt theo thứ tự ký hiệu biển số từ thấp đến cao và sử dụng lần lượt hết 20 sêri của một ký hiệu biển số mới chuyển sang ký hiệu mới.

8. Các loại xe ô tô (trừ các loại xe ô tô có 09 chỗ ngồi trở xuống), chủ xe phải kê hoặc dán số biển số xe ở thành sau và hai bên thành xe; kê ghi tên cơ quan, đơn vị và khối lượng hàng chuyên chở, khối lượng bản thân vào hai bên cánh cửa xe (trừ xe của cá nhân).

9. Biển số xe phải được sản xuất tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất biển số xe của Bộ Công an. Việc sản xuất, cung cấp biển số xe được thực hiện theo yêu cầu của cơ quan đăng ký xe. Sản phẩm biển số mẫu ban đầu (kích thước, chất lượng, bảo mật) phải được Cục Cảnh sát giao thông kiểm tra, nghiệm thu chất lượng sản phẩm thì mới được phép sản xuất và cung cấp biển số xe cho cơ quan đăng ký xe; quá trình sản xuất, cung cấp biển số xe, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất biển số xe phải có thống kê, cập nhật dữ liệu và kết nối, chia sẻ dữ liệu này với hệ thống đăng ký, quản lý xe.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (đã được bãi bỏ một phần theo Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật).

3. Thông tư này bãi bỏ Điều 3, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 7 Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy

định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu; Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; Thông tư số 65/2020/TT-BCA ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định nhiệm vụ, quyền hạn, hình thức, nội dung và quy trình tuân tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính về giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông; Thông tư số 68/2020/TT-BCA ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình tuân tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính của Cảnh sát đường thủy; Thông tư số 73/2021/TT-BCA ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về mẫu hộ chiếu, giấy thông hành và các biểu mẫu liên quan.

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với xe đã đăng ký biển 5 số trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa làm thủ tục thu hồi thì số biển số đó được xác định là biển số định danh của chủ xe.

2. Đối với xe đã đăng ký biển 5 số, nếu chủ xe đã làm thủ tục thu hồi trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì số biển số đó được chuyển vào kho biển số để cấp biển số theo quy định.

3. Đối với xe đã đăng ký biển 5 số có ký hiệu “LD”, “DA”, “MĐ”, “R” thì tiếp tục được phép tham gia giao thông, kể cả khi cấp đổi, cấp lại biển số, trừ trường hợp chủ xe có nhu cầu cấp sang biển số theo quy định của Thông tư này.

4. Đối với xe đã đăng ký biển 3 hoặc 4 số thì tiếp tục được phép tham gia giao thông, trừ trường hợp chủ xe có nhu cầu cấp sang biển số định danh hoặc khi chủ xe thực hiện thủ tục cấp đổi chứng nhận đăng ký xe, cấp đổi biển số xe, cấp lại chứng nhận đăng ký xe, cấp lại biển số xe hoặc đăng ký sang tên, di chuyển xe theo quy định của Thông tư này thì thực hiện thu hồi biển 3 hoặc 4 số đó và cấp đổi sang biển số định danh theo quy định.

5. Đối với Công an cấp xã được phân cấp đăng ký xe mô tô trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện đăng ký xe theo quy định tại Thông tư này.

6. Mẫu chứng nhận đăng ký xe ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA của Bộ trưởng Bộ Công an và biển số xe ô tô, rơmoóc, somi rơmoóc, mô tô biển 5 số đã sản xuất trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đến hết.

Điều 40. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông chịu trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn Công an các đơn vị, địa phương thi hành Thông tư này.

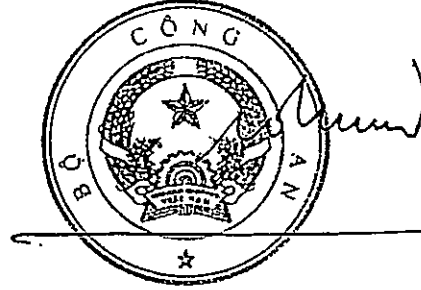
2. Các đồng chí thủ trưởng đơn vị thuộc Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát giao thông) để có hướng dẫn kịp thời./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;
- Các Cục, đơn vị trực thuộc Bộ Công an;
- Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo, Công TIẾT Chính phủ, Công TIẾT Bộ Công an;
- Lưu: VT, C08, V03. 300b.

BỘ TRƯỞNG



Đại tướng Tô Lâm

PHỤ LỤC 01**CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ TẠI CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG***(Ban hành kèm theo Thông tư 24/2023/TT-BCA ngày 01/07/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)*

STT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
1	Văn phòng và các Ban của Trung ương Đảng
2	Văn phòng Chủ tịch nước
3	Văn phòng Quốc hội
4	Văn phòng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ
5	Văn phòng cơ quan Trung ương các tổ chức chính trị- xã hội (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam)
6	Văn phòng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
7	Văn phòng Toà án nhân dân tối cao
8	Văn phòng Kiểm toán Nhà nước

Phụ lục số 02**KÝ HIỆU BIÊN SỐ XE Ô TÔ - MÔ TÔ TRONG NƯỚC***(Ban hành kèm theo Thông tư 24/2023/TT-BCA ngày 01/07/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)*

STT	Tên địa phương	Ký hiệu		STT	Tên địa phương	Ký hiệu
1	Cao Bằng	11		33	Cần Thơ	65
2	Lạng Sơn	12		34	Đồng Tháp	66
3	Quảng Ninh	14		35	An Giang	67
4	Hải Phòng	15-16		36	Kiên Giang	68
5	Thái Bình	17		37	Cà Mau	69
6	Nam Định	18		38	Tây Ninh	70
7	Phú Thọ	19		39	Bến Tre	71
8	Thái Nguyên	20		40	Bà Rịa - Vũng Tàu	72
9	Yên Bái	21		41	Quảng Bình	73
10	Tuyên Quang	22		42	Quảng Trị	74
11	Hà Giang	23		43	Thừa Thiên Huế	75
12	Lào Cai	24		44	Quảng Ngãi	76
13	Lai Châu	25		45	Bình Định	77
14	Sơn La	26		46	Phú Yên	78
15	Điện Biên	27		47	Khánh Hoà	79
16	Hoà Bình	28		48	Cục Cảnh sát giao thông	80
17	Hà Nội	Từ 29 đến 33 và 40		49	Gia Lai	81
18	Hải Dương	34		50	Kon Tum	82
19	Ninh Bình	35		51	Sóc Trăng	83
20	Thanh Hoá	36		52	Trà Vinh	84
21	Nghệ An	37		53	Ninh Thuận	85
22	Hà Tĩnh	38		54	Bình Thuận	86
23	Đà Nẵng	43		55	Vĩnh Phúc	88
24	Đắk Lắk	47		56	Hung Yên	89
25	Đắk Nông	48		57	Hà Nam	90
26	Lâm Đồng	49		58	Quảng Nam	92
27	TP. Hồ Chí Minh	41; từ 50 đến 59		59	Bình Phước	93
28	Đồng Nai	39; 60		60	Bạc Liêu	94
29	Bình Dương	61		61	Hậu Giang	95
30	Long An	62		62	Bắc Cạn	97
31	Tiền Giang	63		63	Bắc Giang	98
32	Vĩnh Long	64		64	Bắc Ninh	99

Phụ lục số 03

KÝ HIỆU BIỂN SỐ XE Ô TÔ, MÔ TÔ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Thông tư 24/2023/TT-BCA ngày 01 /07/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

STT	TÊN NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ, TỔ CHỨC QUỐC TẾ	KÝ HIỆU
1.	ÁO	001 - 005
2.	AN BANI	006 - 010
3.	ANH VÀ BẮC AILEN	011 - 015
4.	AI CẬP	016 - 020
5.	A ZEC BAI ZAN	021 - 025
6.	ẤN ĐỘ	026 - 030
7.	ĂNG GÔ LA	031 - 035
8.	AP GA NI XTAN	036 - 040
9.	AN GIÊ RI	041 - 045
10.	AC HEN TI NA	046 - 050
11.	ÁC MÊ NI A	051 - 055
12.	AI XƠ LEN	056 - 060
13.	BỈ	061 - 065
14.	BA LAN	066 - 070
15.	BỜ ĐÀO NHA	071 - 075
16.	BUN GA RI	076 - 080
17.	BUỐC KI NA PHA XÔ	081 - 085
18.	BRA XIN	086 - 090
19.	BĂNG LA ĐÉT	091 - 095
20.	BÊ LA RÚT	096 - 100
21.	BỜ LI VI A	101 - 105
22.	BÊ NANH	106 - 110
23.	BRU NÂY	111 - 115
24.	BU RUN ĐÌ	116 - 120
25.	CU BA	121 - 125
26.	CỐT ĐÌ VOA	126 - 130
27.	CÔNG GÔ (BRAZAVILLE-I)	131 - 135
28.	CÔNG GÔ (DA-I-A)	136 - 140
29.	CHI LÊ	141 - 145

30.	CÔ LÔM BI A	146 - 150
31.	CA MỜ RUN	151 - 155
32.	CA NA DA	156 - 160
33.	CÔ OẾT	161 - 165
34.	CAM PU CHIA	166 - 170
35.	CỪ RƠ GƯ XTAN	171 - 175
36.	CA TA	176 - 180
37.	CÁP VE	181 - 185
38.	CỐT XTA RI CA	186 - 190
39.	ĐỨC	191 - 195
40.	DĂM BI A	196 - 200
41.	DIM BA BU Ê	201 - 205
42.	ĐAN MẠCH	206 - 210
43.	Ê CU A ĐO	211 - 215
44.	Ê RI TƠ RÊ	216 - 220
45.	Ê TI Ô PIA	221 - 225
46.	EX TÔ NIA	226 - 230
47.	GUYANA	231 - 235
48.	GA BÔNG	236 - 240
49.	GĂM BI A	241 - 245
50.	GI BU TI	246 - 250
51.	GRU DI A	251 - 255
52.	GIOỐC ĐA NI	256 - 260
53.	GHI NÊ	261 - 265
54.	GA NA	266 - 270
55.	GHI NÊ BÍT XAO	271 - 275
56.	GRÊ NA ĐA	276 - 280
57.	GHI NÊ XÍCH ĐẠO	281 - 285
58.	GOA TÊ MA LA	286 - 290
59.	HUNG GA RI	291 - 295
60.	HOA KỶ	296 - 300; 771 - 775
61.	HÀ LAN	301 - 305
62.	HY LẠP	306 - 310
63.	HA MAI CA	311 - 315

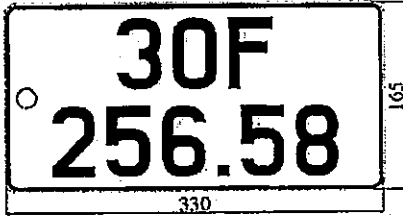
64.	IN ĐÔ NÊ XIA	316 - 320
65.	I RAN	321 - 325
66.	I RẮC	326 - 330
67.	I T A L I A	331 - 335
68.	I X R A E N	336 - 340
69.	K A Đ Ắ C T A N	341 - 345
70.	L À O	346 - 350
71.	L I B Ắ N G	351 - 355
72.	L I B I	356 - 360
73.	L U C X Ắ M B U A	361 - 365
74.	L Í T V A	366 - 370
75.	L Ắ T V I A	371 - 375
76.	M Y A N M A	376 - 380
77.	M Ô N G C Ô	381 - 385
78.	M Ô Đ Ắ M B Í C H	386 - 390
79.	M A Đ A G A T X C A	391 - 395
80.	M Ô N Đ Ô V A	396 - 400
81.	M A N Đ I V O	401 - 405
82.	M Ê H I C Ô	406 - 410
83.	M A L I	411 - 415
84.	M A L A Y X I A	416-420
85.	M A R O C	421 - 425
86.	M Ô R I T A N I	426 - 430
87.	M A N T A	431 - 435
88.	M A C X A N	436 - 440
89.	N G A	441 - 445
90.	N H Ậ T B Ắ N	446 - 450; 776 - 780
91.	N I C A R A G O A	451 - 455
92.	N I U D I L Ầ N	456 - 460
93.	N I G I Ê	461 - 465
94.	N I G I Ê R I A	466 - 470
95.	N A M I B I A	471 - 475
96.	N Ê P A N	476 - 480
97.	N A M P H I	481 - 485

98.	NAM TỬ	486 - 490
99.	NA UY	491 - 495
100.	Ô MAN	496 - 500
101.	Ô XTƠ RÂY LIA	501 - 505
102.	PHÁP	506 - 510
103.	PHI GA	511 - 515
104.	PA KI XTAN	516 - 520
105.	PHẦN LAN	521 - 525
106.	PHI LIP PIN	526 - 530
107.	PA LE XTIN	531 - 535
108.	PA NA MA	536 - 540
109.	PA PUA NIU GHI NÊ	541 - 545
110.	TỔ CHỨC QUỐC TẾ	546 - 550
111.	RU AN ĐA	551 - 555
112.	RU MA NI	556 - 560
113.	SÁT	561 - 565
114.	SÉC	566 - 570
115.	SÍP	571 - 575
116.	TÂY BAN NHA	576 - 580
117.	THỤY ĐIỂN	581 - 585
118.	TAN DA NI A	586 - 590
119.	TÔ GÔ	591 - 595
120.	TÁT GI KI XTAN	596 - 600
121.	TRUNG HOA	601 - 605
122.	THÁI LAN	606 - 610
123.	TUỐC MÊ NI XTAN	611 - 615
124.	TUY NI DI	616 - 620
125.	THỎ NHĨ KỶ	621 - 625
126.	THỤY SỸ	626 - 630
127.	TRIỀU TIÊN	631 - 635
128.	HÀN QUỐC	636 - 640
129.	TIỂU VƯƠNG QUỐC Ắ RẬP	641 - 645
130.	TÂY XA MOA	646 - 650
131.	U CRAI NA	651 - 655

132.	U DƠ BÊ KI XTAN	656 - 660
133.	U GAN ĐA	661 - 665
134.	U RU GOAY	666 - 670
135.	VA NU A TU	671 -675
136.	VÊ NÊ ZU Ê LA	676 - 680
137.	XU ĐĂNG	681 - 685
138.	XI Ê RA LÊ ÔN	686 - 690
139.	SINGAPOR	691 -695
140.	XRI LAN CA	696 - 700
141.	XÔ MA LI	701 -705
142.	XÊ NÊ GAN	706 - 710
143.	XY RI	711 - 715
144.	XA RA UY	716 - 720
145.	XÂY SEN	721 - 725
146.	XAO TÔ MÊ VÀ PRIN XI PE	726 - 730
147.	XLÔ VA KIA	731 - 735
148.	Y Ê MEN	736 - 740
149.	CÔNG QUỐC LIECHTENSTEIN	741 - 745
150.	HÔNG KÔNG	746 - 750
151.	ĐÀI BẮC - TRUNG HOA	885 - 890
152.	ĐÔNG TI MO	751 - 755
153.	PHÁI ĐOÀN ỦY BAN CHÂU ÂU (EU)	756 - 760
154.	Ả RẬP XÊ ÚT	761 -765
155.	LIBERIA	766 - 770
156.	CỘNG HÒA HAI TI	781 - 785
157.	PÊ RU	786 - 790
158.	ANDORRA	791
159.	ANGUILLA	792
160.	ANTIGUA VÀ BARBUDA	793
161.	BAHAMAS	794
162.	BAHRAIN	795
163.	BARBADOS	796
164.	BELIZE	797
165.	BERMUDE	798

166.	BHUTAN	799
167.	BOSNA VÀ HERCEGOVINA	800
168.	AI LEN	801 - 805
169.	KENYA	806
170.	BOTSWANA	807
171.	COMOROS	808
172.	CỘNG HÒA DOMINICA	809
173.	CỘNG HÒA MACEDONIA	810
174.	CỘNG HÒA TRUNG PHI	811
175.	CROATIA	812
176.	CURACAO	813
177.	DOMINICA	814
178.	EL SALVADOR	815
179.	HONDURAS	816
180.	KIRIBATI	817
181.	LESOTHO	818
182.	LIÊN BANG MICRONESIA	819
183.	MALAWI	820
184.	MAURITIUS	821
185.	MONACO	822
186.	MONTENEGRO	823
187.	NAM SUDAN	824
188.	NAURU	825
189.	NIUE	826
190.	PALAU	827
191.	PARAGUAY	828
192.	QUẦN ĐẢO COOK	829
193.	PUERTO RICO	830
194.	QUẦN ĐẢO BẮC MARIANA	831
195.	QUẦN ĐẢO SOLOMON	832
196.	SAINT KITTS VÀ NEVIS	833
197.	SAINT LUCIA	834
198.	SAINT VINCENT VÀ GRENADINES	835
199.	SAN MARINO	836

200.	SLOVENIA	837
201.	SURINAME	838
202.	SWAZILAND	839
203.	TONGA	840
204.	TRINIDAD VÀ TOBAGO	841
205.	TUVALU	842
206.	VANTICAN	843

Phụ lục số 04**QUY ĐỊNH KÍCH THƯỚC CỦA BIỂN SỐ, CHỮ VÀ SỐ TRÊN BIỂN SỐ Ô TÔ, MÔ TÔ, MÁY KÉO, XE MÁY ĐIỆN, RƠ MOỐC, SOMI ROMOỐC CỦA TÔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI***(Ban hành kèm theo Thông tư 24/2023/TT-BCA ngày 01/07/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)***1. Biển số ô tô trong nước (kể cả xe có kết cấu tương tự sản xuất lắp ráp trong nước)**

H1: Biển số ngắn

H1: Biển số dài

1.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số:

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.

- Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe (theo phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2023/TT-BCA và sê ri đăng ký được quy định tại Điều 37 Thông tư này.

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H1 thể hiện:

+ 30 là ký hiệu địa phương đăng ký.

+ F là sê ri biển số đăng ký.

+ 256.58 là thứ tự đăng ký.

1.2. Về kích thước của chữ và số.

- Chiều cao của chữ và số: 63 mm.

- Chiều rộng của chữ và số: 38 mm.

- Nét đậm của chữ và số: 10 mm.

- Nét gạch ngang dưới Công an hiệu ở biển số dài có kích thước: dài 14 mm; rộng 10 mm.

- Dấu chấm (.) phân cách giữa ba số thứ tự đầu với hai chữ số thứ tự sau có kích thước 10 mm x 10 mm.

1.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau:

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.
- Khoảng cách giữa các chữ và số: 10 mm.

Nét chính bên trái số 1 cách chữ và số khác là 29 mm. Nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 48 mm.

- Đối với biển số dài: Công an hiệu dập phía trên của gạch ngang, mép trên Công an hiệu thẳng hàng với mép trên của dãy chữ và số.

- Đối với biển số ngắn: Công an hiệu được dập ở vị trí giữa 2 hàng chữ, số trên và dưới, cách mép trái 5 mm.

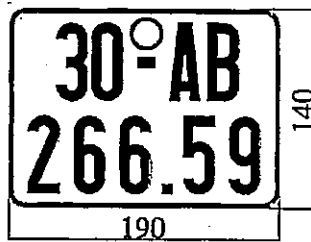
2. Biển số mô tô trong nước (Hình vẽ H2; H3; H4)

2.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số

2.1.1. Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm số thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe và sê ri đăng ký. Giữa ký hiệu địa phương và sê ri đăng ký được phân cách bằng dấu gạch ngang (-).

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.



H2

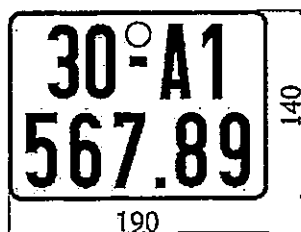
Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H2 thể hiện:

- + 30 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký.
- + AB chỉ ký hiệu sê ri đăng ký.
- + 266.59 số thứ tự đăng ký.

2.1.2. Cách sử dụng chữ và số trong sê ri đăng ký của biển số như sau:

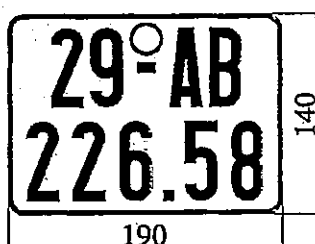
2.1.2.1 Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sê ri biển số sử dụng lần lượt một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam); đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức

năng quản lý nhà nước.



H3

2.1.2.2. Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, sê ri biển số sử dụng một trong 20 chữ cái A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z kết hợp với một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, H, K, L, M, N, P, R, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của tổ chức, của cá nhân không thuộc đối tượng quy định tại điểm 2.1.2.1 nêu trên.



H4

2.2. Về kích thước chữ và số:

- Chiều cao của chữ và số: 55 mm
- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.
- Nét đậm của chữ và số: 7 mm.
- Nét gạch ngang dưới cảnh sát hiệu có kích thước: dài 12 mm; rộng 7 mm.
- Dấu chấm (.) phân cách giữa ba số thứ tự đầu với hai chữ số thứ tự sau có kích thước: 7 mm x 7 mm.

2.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau (Hình vẽ H3; H4)

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.
- Công an hiệu được dập ở vị trí phía trên gạch ngang hàng trên của biển số, cách mép trên của biển số 5mm.
- Khoảng cách giữa các chữ và số:

Ở hàng trên: Khoảng cách giữa các chữ và số là 5 mm; nét chính bên trái số 1 cách chữ và số bên cạnh là 16 mm; khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 27 mm.

Ở hàng dưới: Khoảng cách giữa các chữ và số là 10 mm; nét chính bên trái số 1 cách số bên cạnh là 21 mm; khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 32 mm.

3. Biển số ô tô của nước ngoài (Hình vẽ H5)

3.1. Cách bố trí chữ và số của biển số: Biển số gồm các nhóm chữ và số

sắp xếp cụ thể như sau:

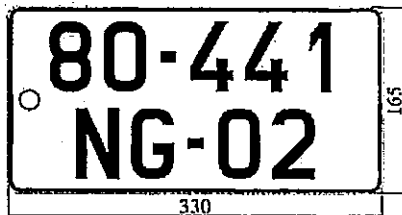
- Nhóm thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe.
- Nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước, tổ chức quốc tế (Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này).
- Nhóm thứ ba là sê ri đăng ký.
- Nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 02 chữ số tự nhiên, từ 01 đến 99.
- Giữa ký hiệu địa phương, ký hiệu tên nước, sê ri, đăng ký và thứ tự đăng ký được phân cách bằng gạch ngang (-).

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H5

+ 80 là ký hiệu địa phương đăng ký.

+ 441 là ký hiệu tên nước, tổ chức, quốc tế; 02 là chỉ số thứ tự xe đăng ký.

+ NG là sê ri dùng cho xe của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và thành viên mang chứng minh thư ngoại giao của cơ quan đó, QT là sê ri dùng cho xe của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và thành viên mang chứng minh thư ngoại giao của tổ chức đó, CV là sê ri dùng cho xe của các nhân viên hành chính kỹ thuật mang chứng minh thư công vụ của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, NN là sê ri dùng cho xe của tổ chức, văn phòng đại diện, cá nhân nước ngoài khác.



H5: Biển số ngắn



H5: Biển số dài

3.2. Kích thước chữ và số trên biển số:

- Chiều cao của chữ và số: 63 mm.
- Chiều rộng của chữ và số: 38 mm.
- Nét đậm của chữ và số: 10 mm.
- Kích thước gạch ngang (-): Chiều dài 14 mm; chiều rộng 10 mm
- Dấu chấm (.) phân cách giữa ba số thứ tự đầu với hai chữ số thứ tự sau có kích thước: 10 mmx 10 mm.

3.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau (Hình vẽ H5):

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.
- Đối với biển số dài:
 - + Công an hiệu đập phía trên của gạch ngang, mép trên Công an hiệu thẳng hàng với mép trên của dãy chữ và số.
- Đối với biển số ngắn:
 - + Công an hiệu được đập ở vị trí giữa hai hàng chữ số của biển số, cách

mép trái biển số 5 mm.

- Khoảng cách giữa các chữ và số: 10 mm.

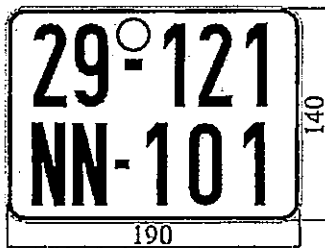
Nét chính bên trái số 1 cách chữ và số khác là là 29mm; nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 48 mm.

4. Biển số mô tô của người nước ngoài (Hình vẽ H6)

4.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe.
- Nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước của chủ xe.
- Nhóm thứ ba là sê ri đăng ký.
- Nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 03 chữ số tự nhiên từ 001 đến 999.



H6

- Giữa ký hiệu địa phương và ký hiệu tên nước, sê ri đăng ký và thứ tự đăng ký được phân cách bằng gạch ngang (-).

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H6 thể hiện:

- + 29 là ký hiệu địa phương đăng ký.
- + 121 là ký hiệu tên nước (Phụ lục 03 ban hành theo Thông tư này).
- + NN là sê ri đăng ký dùng cho xe của người nước ngoài.
- + 101 là số thứ tự xe đăng ký.

4.2. Kích thước chữ và số

- Chiều cao của chữ và số: 55 mm.
- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.
- Nét đậm của chữ và số: 7 mm.
- Nét gạch ngang dưới Cảnh sát hiệu có kích thước: dài 12 mm; rộng 7 mm.
- Riêng nét gạch ngang (-) phân cách giữa sê ri đăng ký với nhóm số thứ tự đăng ký có kích thước dài 9 mm rộng 6 mm.

4.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau (Hình vẽ H6)

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.
- Công an hiệu được đập ở vị trí phía trên gạch ngang hàng trên của biển số, cách mép trên của biển số 5 mm.
- Khoảng cách giữa các chữ và số:

+ Ở hàng trên: Khoảng cách giữa các chữ và số là 5 mm; nét chính bên trái số 1 cách chữ bên cạnh là 16 mm. Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 27 mm.

+ Ở hàng dưới: Khoảng cách giữa các chữ seri đăng ký là 5 mm; khoảng cách giữa các số thứ tự là 10 mm; nét chính bên trái số 1 cách số bên cạnh là 21 mm; khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 32 mm.

5. Biển số ô tô, mô tô có ký hiệu riêng

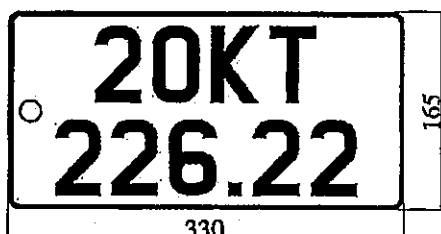
5.1. Kích thước chữ và số của biển số ô tô, mô tô của doanh nghiệp quân đội, ô tô phạm vi hoạt động hạn chế, xe chở hàng bốn bánh gắn động cơ lắp ráp trong nước, xe máy kéo, rơ moóc, somi rơ moóc; xe ô tô chuyên dùng, xe máy chuyên dùng của lực lượng Công an nhân dân như biển số ô tô, mô tô trong nước (Hình vẽ H7 và H8)

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe (Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này) và sê ri đăng ký được quy định tại Điều 37 Thông tư số 24/2023/TT-BCA.

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.

- Đối với biển số ngắn: Ký hiệu địa phương nơi đăng ký và sê ri biển số đăng ký được đặt ở chính giữa hàng phần trên của biển số. Nhóm 5 số hàng dưới là thứ tự đăng ký được sắp xếp cân đối với nhóm số và chữ hàng trên của biển số.



H7: Biển số ngắn



H8: Biển số dài

- Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H7 thể hiện:

+ 20 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký.

+ KT chỉ sê ri đăng ký dùng cho xe của các doanh nghiệp Quân đội

+ 226.22 là số thứ tự xe đăng ký.

5.2. Về thứ tự đăng ký xe mô tô của quân đội làm kinh tế có thứ tự đăng ký từ 000.01 đến 999.99.

- Ví dụ: Trên hình vẽ H8 thể hiện biển số xe mô tô

dụng



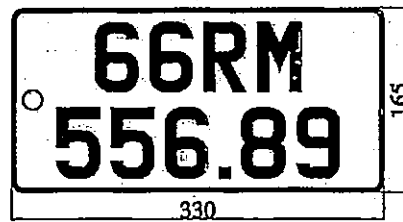
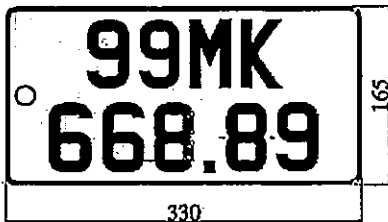
H9: Biển số ngắn



H9: Biển số dài

- Biển số xe máy kéo (Hình H10)

- Rơ moóc, sơ mi rơ moóc (Hình H11)



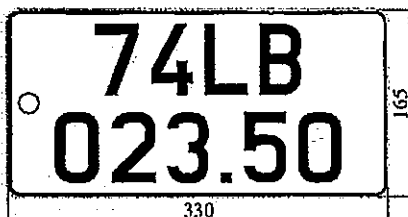
6. Biển số xe ô tô khu Kinh tế theo quy định của Chính phủ

Ô tô, mô tô của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong Khu Kinh tế theo quy định của Chính phủ; 2 chữ cái (chỉ sê ri đăng ký theo địa danh của Khu Kinh tế). Biển số ô tô, mô tô cách bố trí chữ và số, kích thước chữ và số như biển số trong nước (hình vẽ H12 và H13).

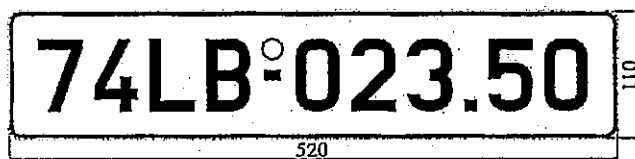
Cách bố trí chữ và số của biển số ô tô, mô tô

- Ví dụ:

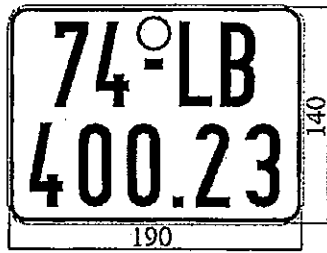
Trên biển số hình vẽ H12, H13 thể hiện:



H12: Biển số ngắn



H12: Biển số dài



H13

- + 74 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký (Quảng Trị)
- + LB là chữ viết tắt tên khu kinh tế thương mại Lao Bảo.
- + 023.50 là ký hiệu thứ tự đăng ký gồm 5 chữ số tự nhiên từ 000,01 đến 999.99.

Hình vẽ H12: biển số xe ô tô; H13: biển số xe mô tô.

7. Quy định về biển số đăng ký tạm thời

Biển số xe tạm thời bằng giấy, kích thước của biển số theo quy định trên.

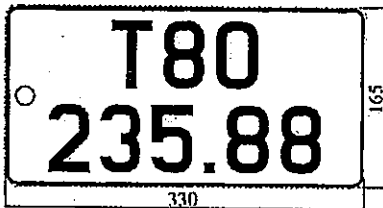
Biển số ô tô, mô tô cách bố trí số và chữ, kích thước chữ và số như biển số trong nước.

7.1. Đối với biển số ô tô tạm thời:

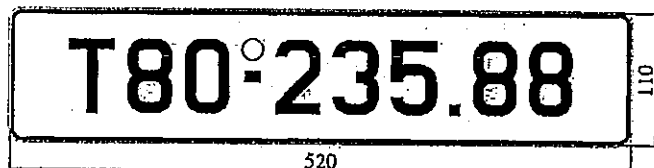
- Biển dài: Nhóm thứ nhất gồm chữ “T” và ký hiệu địa phương đăng ký, Nhóm thứ hai là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99. Giữa hai nhóm có gạch ngang (-).

- Biển ngắn:

- + Hàng trên gồm chữ “T” và ký hiệu địa phương đăng ký.
- + Hàng dưới là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99.



H14: Biển số ngắn

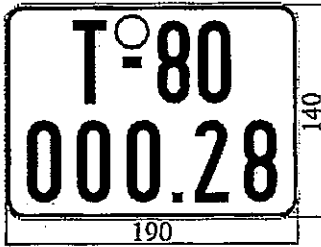


H14: Biển số dài

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H14 thể hiện:

- + T: Ký hiệu đăng ký tạm thời.
- + 80 chỉ ký hiệu nơi đăng ký.
- + 235.88 là ký hiệu thứ tự đăng ký.

7.2. Đối với biển số mô tô có biển số tạm thời (Hình vẽ H15)



H15

8. Xe tạm thời phục vụ chính trị, hội nghị, thể thao

Biển số xe được làm bằng kim loại biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, có ký hiệu riêng.

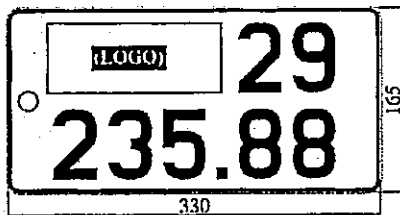
8.1. Đối với biển số ô tô tạm thời

- Biển dài: Nhóm thứ nhất gồm Logo phục vụ chính trị, hội nghị, thể thao và ký hiệu địa phương đăng ký. Nhóm thứ hai là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99 (hoặc có thể thay thế số thứ tự đăng ký bằng các chữ cái có quy cách tương ứng của các chữ sử dụng cho biển số cùng loại), giữa hai nhóm có gạch ngang (-).

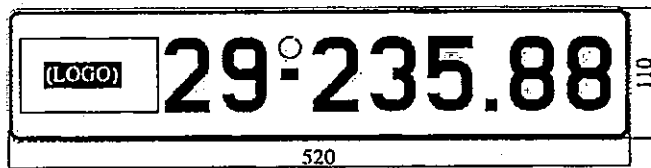
- Biển ngắn:

+ Hàng trên gồm logo phục vụ chính trị, hội nghị, thể thao và ký hiệu địa phương đăng ký.

+ Hàng dưới là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99 (hoặc chữ cái).



H16: Biển số ngắn



H16: Biển số dài

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H16 thể hiện:

+ Logo: Ký hiệu giao cho đơn vị đăng ký duyệt.

+ 29 chỉ ký hiệu nơi đăng ký.

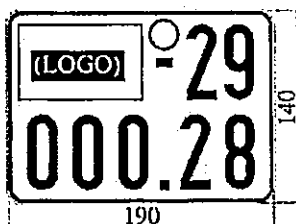
+ 235.58 là ký hiệu thứ tự đăng ký.

- Toàn bộ các dãy chữ, số, ký hiệu, logo được bố trí cân đối giữa biển số

- Kích thước chữ, số, ký hiệu như quy định đối với biển số ô tô trong nước.

8.2. Đối với biển số mô tô có biển số tạm thời

- Kích thước chữ, số, ký hiệu như quy định đối với biển số mô tô trong nước. (Hình vẽ H17)




CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

1. Mặt trước:

85.6 mm	
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Socialist Republic of Viet Nam	
..... (1)	
..... (2)	
..... (3)	
..... (4)	
CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY Motorbike Registration Certificate	
Số (Number):	
	53.98

2. Mặt sau:

85.6 mm	
Tên chủ xe (Owner's full name):	
Địa chỉ (Address):	
Nhãn hiệu (Brand):	Số loại (Model code):
Loại xe (Type):	Màu sơn (Color): (5)
Dung tích (Capacity):	cm ³ ; Công suất (Rated power): kw
Số máy (Engine N ^o):	
Số khung (Chassis N ^o):	
Biển số đăng ký (Number Plate)	(6) ..(date), ngày tháng năm (7)
Giá trị đến ngày (date of expiry):	
	53.98 mm

Ghi chú: Ký hiệu trong mẫu:

	Ở TRUNG ƯƠNG	Ở ĐỊA PHƯƠNG
(1)	BỘ CÔNG AN	CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(2)	Ministry of Public Security	Police of + tên địa phương+ Province/City
(3)	CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG	PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG, CÔNG AN THÀNH PHỐ, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ+ TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(4)	Traffic Police Department	Traffic Police Division, Police of + tên địa phương+City/District/Town
(6)	HÀ NỘI	TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(7)	CỤC TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG; TRƯỞNG CÔNG AN THÀNH PHỐ, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ; TRƯỞNG CÔNG AN PHƯỜNG, XÃ, THỊ TRẤN


(5) Ghi tối đa 02 màu sơn có tỷ lệ màu bao phủ nhiều nhất;
Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy in trên phiôi chất liệu giấy bảo an tổng hợp, có mã QR: kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền màu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

1. Mặt trước:

85.6 mm	
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Socialist Republic of Viet Nam	
..... (1)	
..... (2)	
..... (3)	
..... (4)	
CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ Car Registration Certificate	
Số (Number):	
58.89 mm	

2. Mặt sau

85.6 mm	
Tên chủ xe (Owner's full name):	
Địa chỉ (Address):	
	
Nhãn hiệu (Brand):	Số loại (Model code):
Loại xe (Type):	Màu sơn (Color): (5)
Số máy (Engine N°):	
Số khung (Chassis N°):	
Trọng tải (Cargo mass): kg	Số chỗ ngồi (Seats): (6)
KL toàn bộ (Total mass): kg	KL kéo theo (Towed mass): kg
Biển số đăng ký (Number Plate)	... (7), (date), ngày tháng năm ... (8)
Giá trị đến ngày (Date of expiry)	
53.98 mm	

Ghi chú: Ký hiệu trong mẫu:

	Ở TRUNG ƯƠNG	Ở ĐỊA PHƯƠNG
(1)	BỘ CÔNG AN	CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(2)	Ministry of Public Security	Police of + tên địa phương + Province /City
(3)	CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG	PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG; CÔNG AN THÀNH PHỐ, HUYỆN, THỊ XÃ+ TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(4)	Traffic Police Department	Traffic Police Division, Police of + tên địa phương City/District/ Town
(7)	HÀ NỘI	TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(8)	CỤC TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG; TRƯỞNG CÔNG AN THÀNH PHỐ, HUYỆN, THỊ XÃ

(5) Ghi tối đa 02 màu sơn xe có tỷ lệ màu bao phủ nhiều nhất;

(6) Trường hợp xe có cả số chỗ ngồi, chỗ đứng, chỗ nằm thì mỗi chỗ đứng, chỗ nằm tính tương đương với một chỗ ngồi.

Chứng nhận đăng ký xe ô tô in trên phiôi chất liệu giấy bảo an tổng hợp, có mã vạch QR: kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền màu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ RƠ MOỐC, SƠ MI RƠ MOỐC

1. Mặt trước 85.6 mm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Viet Nam

..... (1)

..... (2)

..... (3)

..... (4)

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ RƠ MOỐC, SƠ MI RƠ MOỐC
Articulated Vehicle Registration Certificate
(Tractor + Semi-Trailer)
Số (Number):

53.98 mm

2. Mặt sau 85.6 mm

Tên chủ xe (Owner's full name):

Địa chỉ (Address):

Nhãn hiệu (Brand): Số loại (Model code):

Loại xe (Type): Màu sơn (Color): (5)

Số khung (Chassis N^o):

Trọng tải (Cargo mass): kg; KL toàn bộ (Total mass): kg

Biển số đăng ký (Number Plate)(6)...., (date), ngày tháng năm (7)

Giá trị đến ngày (date of expiry):

53.98 mm

Ghi chú: Ký hiệu trong mẫu:

	Ở TRUNG ƯƠNG	Ở ĐỊA PHƯƠNG
(1)	BỘ CÔNG AN	CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(2)	Ministry of Public Security	Police of + tên địa phương + Province /City
(3)	CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG	PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG; CÔNG AN THÀNH PHỐ, HUYỆN, THỊ XÃ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(4)	Traffic Police Department	Traffic Police Division, Police of + tên địa phương City/District/ Town
(6)	HÀ NỘI	TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(7)	CỤC TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG; TRƯỞNG CÔNG AN THÀNH PHỐ, HUYỆN, THỊ XÃ

(5) Ghi tối đa 02 màu sơn có tỷ lệ màu bao phủ nhiều nhất;
Chứng nhận đăng ký xe rơ moóc, sơ mi rơ moóc in trên phiôi chất liệu giấy bảo an tổng hợp, có mã vạch QR. Kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền màu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE TẠM THỜI (bản điện tử)
Temporary Vehicle Registration Certificate

Tên chủ xe (Owner's full name):

Địa chỉ (Address):

Nhãn hiệu (Brand): Số loại (Model code): Loại xe (Type): Số chỗ ngồi (Seats):...

Số khung (Chassis N^o):; Số máy (Engine N^o): Màu sơn (Color)

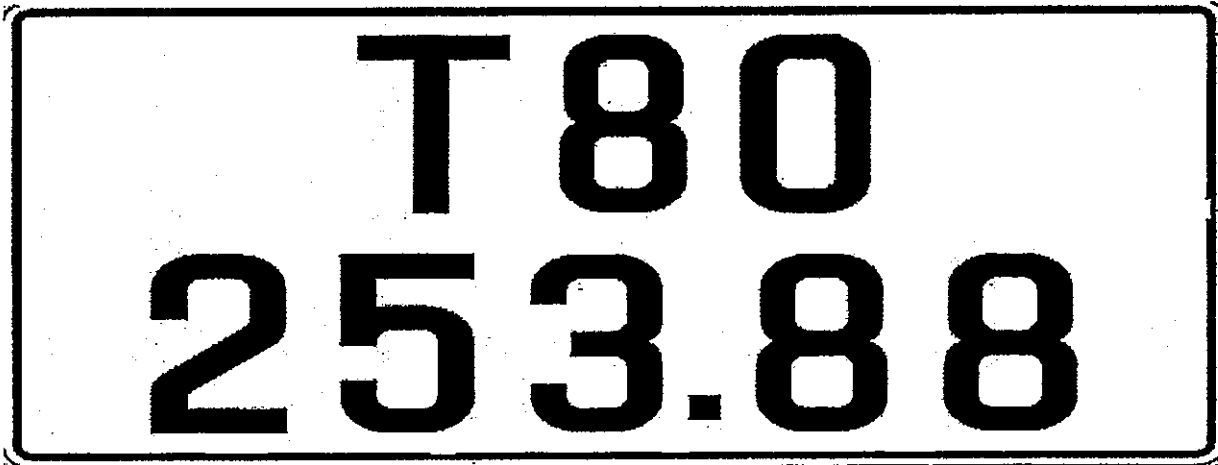
Phạm vi hoạt động (Operate in the range).....

Giá trị đến ngày (date of expiry)

...(date), ngày tháng năm

(Chữ ký số)

...../...../.....




CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE TẠM THỜI

1. Mặt trước

85.6 mm	
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Socialist Republic of Viet Nam	
..... (1)	53.98 mm
..... (2)	
..... (3)	
..... (4)	
CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE TẠM THỜI (Temporary Vehicle Registration Certificate) Số (Number):	

2. Mặt sau

85.6 mm	
Tên chủ xe (Owner's full name):	
Địa chỉ (Address):	
Nhãn hiệu (Brand):	Số loại (Model code):
Loại xe (Type):	Màu sơn (Color): (5)
Số chỗ ngồi (Seats):	
Số máy (Engine N ^o):	
Số khung (Chassis N ^o):	
Phạm vi hoạt động:	
Biển số đăng ký(6)...., (date), ngày tháng năm
(Number Plate) (7)
Giá trị đến ngày	
(date of expiry):	
53.98 mm	

Ghi chú: Ký hiệu trong mẫu:

	Ở TRUNG ƯƠNG	Ở ĐỊA PHƯƠNG
(1)	BỘ CÔNG AN	CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(2)	Ministry of Public Security	Police of + tên địa phương + Province /City
(3)	CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG	PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG; CÔNG AN THÀNH PHỐ, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ+ TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(4)	Traffic Police Department	Traffic Police Division, Police of + tên địa phương City/District/ Town
(6)	HÀ NỘI	TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(7)	CỤC TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG; TRƯỞNG CÔNG AN THÀNH PHỐ, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ; TRƯỞNG CÔNG AN PHƯỜNG, XÃ, THỊ TRẤN

(5) Ghi tối đa 02 màu sơn xe có tỷ lệ màu bao phủ nhiều nhất;

Chứng nhận đăng ký xe tạm thời in trên phôi chất liệu giấy bảo an tổng hợp, có mã vạch QR: kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền màu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.

Mẫu ĐKX07
Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2023/TT-BCA
ngày 01/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ MÁY KÉO

1. Mặt trước:

85.6 mm	53.98 mm
<p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Socialist Republic of Viet Nam</p> <p>..... (1)</p> <p>..... (2)</p> <p>..... (3)</p> <p>..... (4)</p> <p>CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ MÁY KÉO Tractor Registration Certificate</p> <p>Số (Number):</p>	

2. Mặt sau

85.6 mm	53.98 mm
<p>Tên chủ xe (Owner's full name):</p> <p>Địa chỉ (Address):</p> <p>Nhãn hiệu (Brand): Số loại (Model code):</p> <p>Loại xe (Type): Màu sơn (Color): (5)</p> <p>Số máy (Engine N^o):</p> <p>Số khung (Chassis N^o):</p> <p>KL toàn bộ (Total mass): kg; KL kéo theo (Towed mass): kg</p> <p>Biển số đăng ký ..(6)...., (date) ngày... tháng năm</p> <p>(Number Plate) ... (7) ...</p> <p>Giá trị đến ngày</p> <p>(date of expiry):</p>	

Ghi chú: Ký hiệu trong mẫu:

	Ở TRUNG ƯƠNG	Ở ĐỊA PHƯƠNG
(1)	BỘ CÔNG AN	CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(2)	Ministry of Public Security	Police of tên địa phương + Province /City
(3)	CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG	PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG; CÔNG AN HUYỆN, THỊ XÃ; THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(4)	Traffic Police Department	Traffic Police Division, Police of + tên địa phương City/District/ Town
(6)	HÀ NỘI	TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(7)	CỤC TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG; TRƯỞNG CÔNG AN THÀNH PHỐ, HUYỆN, THỊ XÃ

(5) Ghi tối đa 02 màu sơn xe có tỷ lệ màu bao phủ nhiều nhất;
Chứng nhận đăng ký xe máy kéo in trên phôi chất liệu giấy bảo an tổng hợp, có mã QR: kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền màu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG NHẬN THU HỒI ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE

Mã hồ sơ trực tuyến.....

BIỂN SỐ :Màu biển:.....

Theo đề nghị của: (1)

(2)

CHỨNG NHẬN:

Chủ xe:

Địa chỉ:

Số điện thoại:Mã định danh: (3) Ngày cấp:

Đã làm thủ tục thu hồi Chứng nhận đăng ký, biển số xe: đăng ký ngày.....

Đặc điểm xe như sau:

Nhãn hiệu: Số loại:

Loại xe: Dung tích: cm³; Công suất: kw

Số máy

Số khung:

Trọng tải: kg; Số chỗ ngồi: ; đứng: ; nằm: ; Năm sản xuất:

Đã thu (4): Chứng nhận đăng ký xe

Biển số xe

Nơi dán bản chà số máy

(5)

Nơi dán bản chà số khung

Lý do thu hồi: (6)

Sang tên cho chủ xe mới (nếu có):

Địa chỉ:

Mã định danh: Số điện thoại:

Kèm theo giấy này có

....., ngày tháng năm

(7)
(Ký số hoặc ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Giấy chứng nhận này lập thành 02 bản

- 01 bản lưu giữ tại cơ quan

- 01 bản giao cho chủ xe

(1) Ghi tên chủ xe đứng trong Chứng nhận đăng ký xe hoặc cơ quan có thẩm quyền đề nghị thu hồi

(2) (7) ở Bộ ghi Cục CSGT; ở tỉnh, Tp trực thuộc TW: ghi Phòng CSGT/ Công an quận, huyện, thị xã, thành phố/ Công an xã, phường, thị trấn;

(3) Đối với cá nhân: Ghi số căn cước công dân, số định danh cá nhân, số CMT ngoại giao, số CMT công vụ, số CMT lãnh sự, số CMT lãnh sự danh dự, số CMT phổ thông, số định danh của người nước ngoài, số Thẻ tạm trú, số Thẻ thường trú, số CMT CAND, số CMT QĐND tương ứng với đối tượng đăng ký; Đối với tổ chức: Ghi mã định danh điện tử của tổ chức hoặc mã số thuế hoặc số quyết định thành lập (trường hợp chưa có mã định danh điện tử của tổ chức);

(4) Trường hợp đã thu Chứng nhận đăng ký, biển số thì đánh dấu X vào ô vuông tương ứng; trường hợp không thu được thì để trống.

(5) Trường hợp thu hồi để tái xuất hoặc chuyển quyền sở hữu hoặc di chuyển đi tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác hoặc tháo máy, khung để đăng ký cho xe khác hoặc di chuyển về Bộ Quốc phòng đăng ký thì phải có bản chà số máy, số khung và đóng dấu giáp lai của Cơ quan đăng ký xe.

(6) Ghi các lý do thu hồi; trường hợp chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số xe ô tô trúng đấu giá thì ghi rõ nội dung chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số xe ô tô trúng đấu giá; Trường hợp giải quyết chuyển quyền sở hữu qua nhiều tổ chức, cá nhân mà chứng từ chuyển quyền sở hữu xe không đầy đủ, hợp lệ theo quy định thì ghi Giải quyết đăng ký sang tên xe có chứng từ chuyển quyền sở hữu xe không đầy đủ, hợp lệ theo quy định.

... (1)

... (2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ...

.....(3)....., ngày.....tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH
THU HỒI ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE

....(4)....

Căn cứ Thông tư số 24/2023/TT-BCA ngày 01/07/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe cơ giới;

Căn cứ kết luận giám định

Xét đề nghị của (5)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe..... đăng ký ngày.....

Chủ xe:.....

Địa chỉ:.....

Mã định danh:..... Số điện thoại:.....

Đã thu (ô): Chứng nhận đăng ký xe Biển số xe

Đặc điểm xe như sau:

Nhãn hiệu:..... Số loại:.....

Loại xe:..... Dung tích:..... cm³; Công suất:..... kw

Số máy.....

Số khung:.....

Trọng tải:..... kg; Số chỗ ngồi:..... ; đứng:..... ; năm:..... ; Năm sản xuất:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Đồng chí (7) và chủ xe chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

..... (8)

(Ký số hoặc ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Ở Bộ ghi Bộ Công an; ở tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Công an tỉnh, TP;

(2) Ở Bộ ghi Cục CSGT; ở Tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Công an quận, huyện, thị xã, TP; ở phường, xã, thị trấn ghi Công an phường, xã, thị trấn;

(3) Ghi tên địa phương;

(4) Ở Bộ ghi Cục trưởng Cục CSGT; ở tỉnh, Tp trực thuộc TW ghi Trưởng phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Trưởng Công an thành phố, quận, huyện, thị xã; ở phường, xã, thị trấn ghi Trưởng Công an phường, xã, thị trấn

(5) (7) Ở Bộ ghi Trưởng phòng hướng dẫn đăng ký, kiểm định xe; ở tỉnh, TP trực thuộc Trung ương ghi Đội trưởng Đội đăng ký xe, ở CA cấp quận, huyện, thị xã, TP ghi Đội trưởng Đội Cảnh sát giao thông trật tự;

(6) Trường hợp đã thu Chứng nhận đăng ký, biển số thì đánh dấu X vào ô vuông tương ứng; trường hợp không thu được thì để trống.

(8) Ở Bộ ghi Cục trưởng Cục CSGT; ở tỉnh, Tp trực thuộc TW ghi Trưởng phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Trưởng Công an quận, huyện, thị xã, TP; ở phường, xã, thị trấn ghi Trưởng Công an phường, xã, thị trấn

.... (1)
... (2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-ĐS

... (3), ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
ĐÓNG SỐ MÁY, SỐ KHUNG XE

...(4)...

- Căn cứ quy định tại điểm khoản ... Điều Thông tư số 24/2023/TT-BCA ngày 01/07/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe cơ giới;

- Căn cứ:

- Căn cứ đề nghị của:

- Theo đề nghị

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Đóng số máy, số khung xe có đặc điểm sau:

Loại xe Biển số:

Nhãn hiệu: Số loại:

Số máy: Số khung:

Lý do đóng số máy, số khung:

Vị trí đóng số:

Cán bộ thực hiện đóng số:

Nơi dán bản chà số máy sau khi đóng
(đóng dấu giáp lai của cơ quan đăng ký xe)

Nơi dán bản chà số khung sau khi đóng
(đóng dấu giáp lai của cơ quan đăng ký xe)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Đồng chí chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

....., ngày tháng năm

..... (5)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Ở Bộ ghi Bộ Công an; ở tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Công an tỉnh, TP;

(2) Ở Bộ ghi Cục CSGT; ở Tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Công an thành phố, quận, huyện, thị xã; ở phường, xã, thị trấn ghi Công an phường, xã, thị trấn;

(3) Ghi tên địa phương;

(4) (5) Ở Bộ ghi Cục trưởng Cục CSGT; ở tỉnh, Tp trực thuộc TW ghi Trưởng phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Trưởng Công an quận, huyện, thị xã, TP; ở phường, xã, thị trấn ghi Trưởng Công an phường, xã, thị trấn

Mẫu ĐKX10
Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2023/TT-BCA
ngày 01/07/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an

CÔNG AN TỈNH/.....
PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG

GIẤY CẤP PHÙ HIỆU KIỂM SOÁT XE

Họ tên người xin cấp:

Địa chỉ:.....

Số CCCD/CMND (Hộ chiếu) hoặc giấy tờ có giá trị thay thế cấp
ngày...../...../..... tại.....

Phù hiệu có giá trị từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....

Số Phù hiệu: ngày cấp:...../...../.....

Người được cấp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cán bộ làm thủ tục cấp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phần cường lưu tại cơ quan cấp
1 (số trang)

<p>PHÙ HIỆU KIỂM SOÁT <i>Control badge</i> Biển số xe (N^oPlate):.....</p> <p style="font-size: 2em; font-weight: bold;">12</p> <p style="font-size: 1.5em; font-weight: bold;">2020</p> <p>Số (N^o):..... ngày cấp (date of issue): / / 2020 Có giá trị từ ngày (valid from the date of) / / đến ngày (to the date of) / /</p>	<p>100 mm</p>
--	---------------

100 mm

Ghi chú:

- Kích thước của Phù hiệu: 100 mm x 100 mm
- Biển số xe: ghi biển số đăng ký xe (Ví dụ: 74LB - 000.17)
- Chữ số 12: là tháng; chữ số 2023 là năm cấp phù hiệu kiểm soát
- Từ ngày...đến ngày...: Ghi thời hạn được phép hoạt động trong nội địa
- Số: ... ngày cấp: .../.../2023; Số ...: ghi theo số thứ tự cấp Phù hiệu trong năm.
- Màu sắc của Phù hiệu: nền trắng, chữ và số màu đen.
- Đóng dấu treo của cơ quan cấp Phù hiệu kiểm soát vào giữa hàng chữ "Phù hiệu kiểm soát".

Mẫu ĐKX12

Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2023/TT-BCA
ngày 01/07/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN SỐ CŨ:

BIÊN SỐ MỚI:

Màu biển:

Màu biển:

GIẤY KHAI ĐĂNG KÝ XE

..... (1)..... Mã hồ sơ trực tuyến:

Tên chủ xe:

Địa chỉ: Điện thoại:

Mã định danh:(2)..... Loại giấy tờ: Cơ quan cấp ngày cấp: / / ..

Người làm thủ tục: Số giấy tờ (3) SĐT:

Số GPKDVT (nếu có)..... Cơ quan cấp: ngày cấp: / / ..

Đặc điểm xe như sau:

Nhãn hiệu: Số loại:

Loại xe: Dung tích cm³; Công suất: kw;

Số máy(4).....

Số khung Màu sơn:

Trọng tải: kg; Số chỗ ngồi: ; đứng: ; năm: ; Năm sản xuất:

Khối lượng bản thân: kg; Khối lượng toàn bộ: kg; Khối lượng kéo theo: kg

Nguồn gốc(5)..... Mã chứng từ LPTB:

Lý do: (6).....

Kèm theo giấy này có: (7).....

Nơi dán bản chà số máy

Nơi dán bản chà số khung

Tôi xin cam đoan về nội dung khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chứng từ trong hồ sơ xe.

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ XE

Ký, ghi rõ họ tên

....., ngày tháng năm

CHỦ XE

(Ký số hoặc ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là xe cơ quan)

(8)

Ký số hoặc ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu

DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ VỀ NGUỒN GỐC CỦA XE

Mã hồ sơ nguồn gốc xe (Số seri Phiếu KTCLXX/Số khung xe):

Tên đơn vị sản xuất, lắp ráp/nhập khẩu:

Số tờ khai nhập khẩu:..... Ngày.....tháng.....năm.....

Cửa khẩu nhập:

Nhãn hiệu:..... Số loại:.....

Loại xe:..... Dung tích:cm³; Công suất:..... kw

Số máy:.....

Số khung.....

Màu sơn:..... Năm sản xuất:.....

Trọng tải:..... kg Số chỗ ngồi:..... đứng..... nằm:.....

Khối lượng bản thân:..... kg; Khối lượng toàn bộ:..... kg; Khối lượng kéo theo:..... kg

DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ VỀ LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

Mã hồ sơ lệ phí trước bạ:..... Số điện thoại:.....

Tên người nộp thuế:

Địa chỉ:.....

Mã định danh:..... Loại giấy tờ:..... Cơ quan cấp:..... ngày cấp/.../.....

Tên cơ quan quản lý thuế thu:

Biển số: (nếu có)..... Loại xe:.....

Nhãn hiệu:..... Số loại:.....

Số máy:.....

Số khung.....

Dung tích:cm³; Công suất:..... kw Năm sản xuất:.....

Trọng tải:..... kg; Số chỗ ngồi:.....; đứng:.....; nằm:.....

Giá trị tài sản tính LPTB:.....; Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp:.....

Ngày nộp:/.../.....

Căn cứ miễn thu (trường hợp miễn thu LPTB):

Thông báo của cơ quan thuế ngày:/.../.....

Ghi chú

Giấy khai đăng ký xe gồm 2 trang:

Trang 1: Phần kê khai của chủ xe; kiểm tra của cơ quan đăng ký xe;

Trang 2: Dữ liệu điện tử về hồ sơ đăng ký xe kèm theo; trường hợp không có dữ liệu điện tử thì điền đầy đủ các thông tin còn thiếu.

(1) Ghi thủ tục đăng ký xe: Đăng ký xe lần đầu; Đăng ký sang tên, di chuyển xe; Cấp đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe; Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe; Đăng ký xe tạm thời;

(2) Đối với cá nhân: Số định danh cá nhân, số CMT ngoại giao, số CMT công vụ, số CMT lãnh sự, số CMT lãnh sự danh dự, CMT (phổ thông), số định danh của người nước ngoài, số Thẻ tạm trú, số Thẻ thường trú, số CMT CAND, số CMT QĐND tương ứng với đối tượng đăng ký; đối với tổ chức: Ghi mã định danh điện tử của tổ chức hoặc mã số thuế hoặc số quyết định thành lập (trường hợp chưa có mã định danh điện tử hoặc mã số thuế);

(3) Ghi số giấy tờ tùy thân của người được cơ quan, tổ chức giới thiệu làm thủ tục đăng ký xe; kể cả trường hợp người được ủy quyền làm thủ tục

(4) Trường hợp xe có nhiều số máy thì liệt kê tất cả các số máy của xe.

(5) Ghi nguồn gốc xe nhập khẩu/sản xuất lắp ráp/ tịch thu theo quy định của pháp luật

(6) Ghi rõ lý do đối với các trường hợp: Đăng ký sang tên xe kèm theo biển số xe ô tô trùng đầu giá; Giải quyết đăng ký sang tên xe có chứng từ chuyển quyền sở hữu xe không đầy đủ, hợp lệ theo quy định; cấp đổi, cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe;

(7) Ghi cụ thể các chứng từ, hồ sơ đăng ký xe kèm theo; trường hợp đăng ký tạm thời thì ghi địa điểm nơi đi, nơi đến; trường hợp chuyển quyền sở hữu xe qua nhiều tổ chức, cá nhân mà chứng từ chuyển quyền sở hữu xe không đầy đủ, hợp lệ theo quy định thì phải ghi rõ quá trình mua bán (tên, địa chỉ, thời gian mua bán của tổ chức, cá nhân), nộp kèm theo các chứng từ chuyển quyền sở hữu xe (nếu có) và cam kết chịu trách nhiệm về nguồn gốc hợp pháp của xe.

(8) ở Bộ ghi Cục trưởng, ở Tỉnh, TP ghi Trưởng phòng; cấp huyện ghi Trưởng Công an thành phố, huyện, thị xã; cấp xã ghi Trưởng Công an xã, phường, thị trấn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY KHAI THU HỒI ĐĂNG KÝ, BIÊN SỐ XE

Mã hồ sơ trực tuyến.....

BIÊN SỐ : **Màu biển:**

Tên chủ xe:.....

Địa chỉ: Điện thoại:

Mã định danh:..... (1) Loại giấy tờ: Cơ quan cấp Ngày cấp:

Người làm thủ tục:..... Số giấy tờ: (2)..... SĐT:

Đề nghị:.....

Thu hồi và cấp chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe:

Lý do thu hồi: (3).....

Sang tên cho chủ xe mới (nếu có):

Địa chỉ:

Mã định danh: Số điện thoại:.....

Đặc điểm xe như sau:

Nhãn hiệu: Số loại:

Loại xe:..... Dung tích: cm³; Công suất: kw

Số máy:.....

Số khung:

Trọng tải:..... kg; Số chỗ ngồi:..... ; đứng:..... ; nằm:..... ; Năm sản xuất:

Kèm theo giấy này có: (4).....

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ XE

Ký, ghi rõ họ tên

....., ngày tháng năm

CHỦ XE

(Ký số hoặc ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là xe cơ quan)

Ghi chú

(1) Đối với cá nhân: Ghi số căn cước công dân, số CMND, số định danh cá nhân, số CMT ngoại giao, số CMT công vụ, số CMT lãnh sự, số CMT lãnh sự danh dự, CMT (phổ thông), số định danh của người nước ngoài, số Thẻ tạm trú, số Thẻ thường trú, số CMT CAND, số CMT QĐND tương ứng với đối tượng đăng ký xe; đối với tổ chức: Ghi mã định danh điện tử của tổ chức hoặc mã số thuế hoặc số quyết định thành lập (trường hợp chưa mã định danh điện tử hoặc có mã số thuế);

(2) Ghi số giấy tờ tùy thân của người được cơ quan, tổ chức giới thiệu làm thủ tục thu hồi xe; kể cả trường hợp người được ủy quyền làm thủ tục

(3) Ghi lý do các trường hợp thu hồi; trường hợp chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số xe ô tô trùng dấu giá thì phải ghi rõ chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số xe ô tô trùng dấu giá; trường hợp chuyển quyền sở hữu xe qua nhiều tổ chức, cá nhân nhưng chứng từ chuyển quyền sở hữu xe bị thiếu hoặc không hợp lệ thì ghi chuyển quyền sở hữu xe có chứng từ chuyển quyền sở hữu xe không đầy đủ, hợp lệ theo quy định.

(4) Ghi tài liệu kèm theo: Chứng nhận đăng ký, biển số xe, bản sao chứng từ chuyển quyền sở hữu xe (nếu có); trường hợp Chứng nhận đăng ký hoặc biển số bị mất thì phải ghi rõ; trường hợp chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số xe ô tô trùng dấu giá thì bản sao Hợp đồng phải thể hiện rõ nội dung chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số xe ô tô trùng dấu giá, xuất trình bản chính để đối chiếu; trường hợp chuyển quyền sở hữu xe qua nhiều tổ chức, cá nhân mà chứng từ chuyển quyền sở hữu xe không đầy đủ, hợp lệ theo quy định thì phải ghi rõ quá trình mua bán (tên, địa chỉ, thời gian mua bán của tổ chức, cá nhân), nộp bản sao các chứng từ chuyển quyền sở hữu xe (nếu có) và cam kết chịu trách nhiệm về nguồn gốc hợp pháp của xe.

.....(1).....
.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỒ SƠ

Mã hồ sơ trực tuyến..... BIÊN SỐ :

Cơ quan đăng ký xe tiếp nhận hồ sơ.....(3)..... của:

Họ tên người nộp hồ sơ:

Địa chỉ:

Mã định danh:.....Loại giấy tờ:.....

Nhãn hiệu:.....Số loại:.....

Loại xe:.....Số khung:.....

Yêu cầu hoàn thiện hồ sơ gồm các nội dung sau:

1.
2.
3.

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ XE

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan chủ quản trực tiếp của đơn vị tiếp nhận hồ sơ;

(2) Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

(3) Ghi tên thủ tục đề nghị đăng ký xe.